

LỜI GIỚI THIỆU

Là một quốc gia ven biển, từ hàng nghìn năm nay, biển, đảo đã gắn liền với sự nghiệp dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam. Trong giai đoạn hiện nay, Việt Nam có nhiều cơ hội thuận lợi để phát triển, đồng thời cũng đứng trước những thách thức lớn trong công cuộc bảo vệ chủ quyền quốc gia trên biển, an ninh quốc phòng, khai thác và bảo vệ tài nguyên, bảo đảm thi hành pháp luật trên biển.

Thực hiện Kế hoạch số 78-KH/TU, ngày 12/3/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về công tác tuyên truyền biển, đảo năm 2018, nhằm tiếp tục nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên và Nhân dân trong tỉnh về biển, đảo Việt Nam; tiềm năng, thế mạnh của biển, đảo Khánh Hòa; về quan điểm, chủ trương, chính sách của Việt Nam trong giải quyết các vấn đề liên quan đến biển, đảo góp phần bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng, hợp pháp của quốc gia trên biển; tăng cường ý thức trách nhiệm của các tầng lớp nhân dân trong bảo vệ môi trường, phát triển kinh tế biển; chấp hành pháp luật trong nước và quốc tế về biển, đảo, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy biên soạn và phát hành “*Tài liệu Tuyên truyền biển đảo năm 2018*” nhằm cung cấp và định hướng những thông tin cơ bản về tình hình Biển Đông trong thời gian gần đây, cũng như quan điểm, chủ trương của Đảng, Nhà nước ta trong công tác bảo vệ chủ quyền biển đảo.

Tài liệu là cơ sở để các địa phương, đơn vị trong tỉnh tham khảo và sử dụng nội bộ phục vụ công tác tuyên truyền biển, đảo.

Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Khánh Hòa

TÀI LIỆU

TUYÊN TRUYỀN BIỂN, ĐẢO NĂM 2018

A. KHÁI QUÁT VỀ BIỂN ĐÔNG

I. Vị trí và tầm quan trọng của Biển Đông

Biển Đông là một biển nửa kín, nằm ở rìa Tây Thái Bình Dương, với diện tích khoảng 3,5 triệu km² trải rộng từ vĩ độ 3⁰ lên đến vĩ độ 26⁰ Bắc và từ kinh độ 100⁰ đến 121⁰ Đông. Biển Đông tiếp giáp với 9 nước là Việt Nam, Trung Quốc, Philippin, Indônêxia, Bruney, Malayxia, Singapore, Thái Lan, Campuchia và một vùng lãnh thổ là Đài Loan. Biển Đông có vị trí chiến lược đối với các nước trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương nói riêng và các quốc gia khác trên thế giới.

Biển Đông nằm trên tuyến đường giao thông biển huyết mạch nối liền Thái Bình Dương - Ấn Độ Dương, Châu Âu - Châu Á, Trung Đông - Châu Á. Đây được coi là tuyến đường vận tải quốc tế nhộn nhịp thứ hai của thế giới. Mỗi ngày có khoảng từ 150 - 200 tàu các loại qua lại Biển Đông, trong đó có khoảng 50% tàu trọng tải trên 5.000 tấn, hơn 10% tàu trọng tải từ 30.000 tấn trở lên. Thương mại và công nghiệp hàng hải ngày càng gia tăng ở khu vực, nhiều nước và vùng lãnh thổ ở khu vực Đông Á có nền kinh tế phụ thuộc sống còn vào con đường biển này như: Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan (Trung Quốc), Singapore và cả Trung Quốc. Đây là con đường thiết yếu vận chuyển dầu và các nguồn tài nguyên thương mại từ Trung Cận Đông, Đông Nam Á tới Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc. Hơn 90% lượng vận tải thương mại của thế giới thực hiện bằng đường biển và 45% trong số đó phải đi qua vùng Biển Đông. Lượng dầu lửa và khí hóa lỏng được vận chuyển qua vùng biển này lớn gấp 15 lần lượng chuyên chở qua kênh đào Pa-na-ma. Hàng năm có khoảng 70% khối lượng dầu mỏ nhập khẩu và khoảng 45% khối lượng hàng hóa xuất khẩu của Nhật Bản được vận chuyển qua Biển Đông. Khoảng 60% lượng hàng hóa xuất nhập khẩu, 70% lượng dầu mỏ nhập khẩu của Trung Quốc được vận chuyển bằng đường biển qua Biển Đông. Khu vực Biển Đông có những eo biển quan trọng đối với nhiều nước, trong đó có eo biển Ma-lắc-ca là eo biển nhộn nhịp thứ hai trên thế giới. Do đó, vùng biển này hết sức quan trọng đối với tất cả các nước trong và ngoài khu vực về địa - chiến lược, an ninh, giao thông hàng hải và kinh tế.

Biển Đông có hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. *Quần đảo Hoàng Sa* có khoảng 30 đảo, đá, bãi cạn nằm trong một phạm vi rộng khoảng 15.000 km² được chia làm hai nhóm (nhóm An Vĩnh ở phía Đông và nhóm Lưỡi Liềm ở phía Tây), cách Đà Nẵng (Việt Nam) khoảng 170 hải lý; khoảng cách từ Đông

sang Tây của quần đảo khoảng 95 hải lý và từ Bắc xuống Nam khoảng 90 hải lý. *Quần đảo Trường Sa* nằm về phía Nam Biển Đông, ở phía Đông Nam quần đảo Hoàng Sa, gồm khoảng 100 đảo, đá, bãi cạn nằm trong một phạm vi rộng khoảng 160.000 - 180.000km², cách Cam Ranh (Việt Nam) khoảng 250 hải lý, cách đảo Hải Nam (Trung Quốc) khoảng 552 hải lý; khoảng cách từ Đông sang Tây của quần đảo khoảng 325 hải lý và từ Bắc xuống Nam khoảng 274 hải lý.

Biển Đông còn là nơi chứa đựng nguồn tài nguyên thiên nhiên biển quan trọng cho đời sống và sự phát triển kinh tế của các nước xung quanh, đặc biệt là nguồn tài nguyên sinh vật (thủy sản), với hơn 1.000 loài cá, trong đó có 20 loài cá có giá trị cao; phi sinh vật (dầu khí, khoáng sản). Biển Đông được coi là một trong năm bồn trũng chứa dầu khí lớn nhất thế giới. Các khu vực thềm lục địa có tiềm năng dầu khí cao là các bồn trũng Bru-nây-Saba, Sarawak, Malay, Pattani Thái, Nam Côn Sơn, Mê Công, sông Hồng, cửa sông Châu Giang. Các khu vực tiềm năng dầu khí chưa khai thác là khu vực thềm lục địa ngoài cửa Vịnh Bắc Bộ và bờ biển miền Trung, khu vực thềm lục địa Tư Chính. Ngoài ra, Biển Đông còn là vùng nước sâu rộng lớn, có nhiều tiền đề thuận lợi cho việc tạo thành và tích tụ băng cháy (còn gọi khí hydrat).

II. Vị trí và tầm quan trọng của Biển Đông đối với Việt Nam

Đối với Việt Nam, Biển Đông đóng vai trò quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc cả trong lịch sử, hiện tại và tương lai. Việt Nam có bờ biển dài 3.260 km từ Bắc xuống Nam, chiếm tỷ lệ khoảng 100km² đất liền/1km bờ biển (mức trung bình trên thế giới là 600km² đất liền/1km bờ biển) và hơn 3.000 hòn đảo và hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Trong 63 tỉnh, thành phố của cả nước có 28 tỉnh, thành phố giáp biển. Biển Đông không chỉ cung cấp nguồn thức ăn cho cư dân ven bờ từ hàng nghìn năm, mà còn là cửa ngõ để Việt Nam phát triển các ngành kinh tế có quan hệ trực tiếp với các miền của đất nước, giao thương với thị trường khu vực và quốc tế, là nơi trao đổi và hội nhập của nhiều nền văn hóa.

Xét về khía cạnh kinh tế, Biển Đông đã tạo điều kiện để Việt Nam phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn như thủy sản, dầu khí, giao thông hàng hải, đóng tàu, du lịch... Điều kiện tự nhiên của bờ biển Việt Nam đã tạo ra tiềm năng vô cùng to lớn cho ngành giao thông hàng hải Việt Nam. Dọc bờ biển Việt Nam có 10 điểm có thể xây dựng cảng biển nước sâu và nhiều điểm cảng trung bình với tổng sản lượng hàng hóa vận chuyển có thể đạt 50 triệu tấn/năm.

Biển Đông cung cấp nguồn lợi hải sản rất quan trọng. Theo điều tra về nguồn lợi hải sản, tính đa dạng sinh học trong vùng biển nước ta đã phát hiện được khoảng 11.000 loài sinh vật cư trú, trong đó có 6.000 loài động vật đáy, 2.400 loài cá (trong đó có 130 loài cá kinh tế), 653 loài rong biển, 657 loài

động vật phù du, 537 loài thực vật phù du, 225 loài tôm biển... Trữ lượng cá biển ước tính khoảng 3,1 - 4,1 triệu tấn, khả năng khai thác là 1,4 - 1,6 triệu tấn. Nguồn lợi hải sản phong phú đã góp phần đưa ngành thủy sản trở thành một trong những ngành kinh tế chủ đạo với giá trị xuất khẩu đứng thứ 3 cả nước.

Dầu khí là nguồn tài nguyên lớn nhất ở thềm lục địa nước ta, có tầm chiến lược quan trọng. Đến nay, chúng ta đã xác định được nhiều bể trầm tích như các bể Cửu Long, Nam Côn Sơn... được đánh giá có triển vọng dầu khí lớn nhất và khai thác thuận lợi. Tổng trữ lượng dự báo địa chất của toàn thềm lục địa Việt Nam xấp xỉ 10 tỷ tấn dầu quy đổi, trữ lượng khai thác 4 - 5 tỷ tấn. Trữ lượng khí dự báo khoảng 1.000 tỷ m³.

Biển Việt Nam đã cho thấy nhiều điều kiện để phát triển du lịch, ngành công nghiệp không khói, hiện đang đóng góp không nhỏ vào nền kinh tế của đất nước. Do đặc điểm kiến tạo của khu vực, các dãy núi đá vôi vươn ra sát bờ biển đã tạo nhiều cảnh quan thiên nhiên sơn thủy rất đa dạng, nhiều vũng, vịnh, bãi cát trắng, hang động, các bán đảo và các đảo lớn nhỏ liên kết với nhau thành quần thể du lịch hiếm có trên thế giới như di sản thiên nhiên Hạ Long được Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc xếp hạng. Các thắng cảnh trên đất liền nổi tiếng như động Phong Nha, Bích Động, Non Nước..., các di tích lịch sử và văn hóa như Cố đô Huế, phố cổ Hội An, nhà thờ đá Phát Diệm... đều được phân bố ở vùng ven biển.

Tiềm năng du lịch kể trên rất phù hợp để Việt Nam phát triển và đa dạng các loại hình du lịch hiện đại như nghỉ ngơi; dưỡng bệnh; tắm biển; du lịch sinh thái; nghiên cứu khoa học vùng ven bờ, hải đảo, ngầm dưới nước; du lịch thể thao: bơi, lặn sâu, lướt ván, nhảy sóng, đua thuyền...; có thể tổ chức các giải thi đấu thể thao quốc gia và quốc tế quanh năm.

Ngoài ra, ven biển Việt Nam chứa đựng một tiềm năng to lớn về quặng sa khoáng như titan, zircon, thiếc, vàng, sắt, mangan, thạch cao, đất hiếm trong đó cát nặng, cát đen là nguồn tài nguyên quý giá, chúng được biết đến với nhiều tên gọi nhau, sa khoáng titan, sa khoáng ilmenit, sa khoáng cát đen.

Xét về mặt quốc phòng an ninh, Biển Đông đóng vai trò quan trọng là tuyến phòng thủ hướng Đông của đất nước. Các đảo và quần đảo trên Biển Đông, đặc biệt là quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa không chỉ có ý nghĩa trong việc kiểm soát các tuyến đường biển qua lại Biển Đông mà còn có ý nghĩa phòng thủ chiến lược quan trọng đối với Việt Nam. Do vậy, Biển Đông là vấn đề liên quan mật thiết đến tình hình an ninh chính trị và phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam.

III. Tranh chấp ở Biển Đông và quan điểm của các nước

1- Tranh chấp ở Biển Đông

Ở Biển Đông có hai loại tranh chấp chủ yếu, đó là tranh chấp về chủ quyền lãnh thổ và tranh chấp về việc xác định ranh giới các vùng biển chồng lấn (lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa) của các bên liên quan, hay còn gọi là tranh chấp về phân định biển. Tranh chấp ở Biển Đông phức tạp do 5 nguyên chính: Nguyên nhân địa lý (Biển Đông là biển nửa kín, tranh chấp ở Biển Đông liên quan đến nhiều nước, nhiều bên). Nguyên nhân do sự tồn tại dai dẳng các tranh chấp về chủ quyền đối với một số nhóm đảo, đảo đá ở Biển Đông. Nguyên nhân có sự chồng lấn giữa các vùng biển (chủ yếu là chồng lấn giữa vùng đặc quyền kinh tế 200 hải lý và thềm lục địa) mà các quốc gia ven biển ở Biển Đông có quyền yêu sách theo quy định của luật pháp quốc tế hiện đại, đặc biệt là của Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982. Nguyên nhân do yêu sách biển của Trung Quốc dựa trên “đường chín đoạn” (hay còn gọi là “đường lưỡi bò”), một yêu sách không dựa trên luật pháp quốc tế, Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển 1982. Nguyên nhân do các hoạt động đơn phương trên thực địa làm thay đổi nguyên trạng, gia tăng căng thẳng đi ngược lại luật pháp quốc tế và các thỏa thuận khu vực Tuyên bố về ứng xử của các bên tại Biển Đông (DOC). Trong các nguyên nhân nói trên 02 nguyên nhân cuối là nguyên nhân chủ yếu khiến cho các tranh chấp chủ quyền và tranh chấp phân định biển giữa các nước ven Biển Đông có tính chất rất phức tạp, rất khó giải quyết bằng các biện pháp hòa bình trên cơ sở luật pháp quốc tế.

1.1- Tranh chấp chủ quyền lãnh thổ

a. Tranh chấp chủ quyền lãnh thổ ở Biển Đông bao gồm tranh chấp đối với các quần đảo Hoàng Sa (giữa Việt Nam và Trung Quốc, bao gồm cả Đài Loan), quần đảo Trường Sa (giữa 5 nước, 6 bên gồm Việt Nam, Trung Quốc, Phi-líp-pin, Ma-lai-xi-a, Bru-nây và một bên là Đài Loan), bãi cạn Scarborough (giữa Trung Quốc và Phi-líp-pin) và tranh chấp đảo Đá Trắng, các đá Middle Rocks và South Ledge (giữa Ma-lai-xi-a và Xinh-ga-po, đã được giải quyết thông qua cơ quan tài phán quốc tế, cụ thể là Tòa án Công lý quốc tế ICJ).

b. Về tranh chấp chủ quyền đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa

Từ xa xưa, ít nhất từ thế kỷ XVII, Việt Nam đã xác lập, thực thi chủ quyền đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa một cách thực sự, hòa bình và liên tục. Trung Quốc chỉ bắt đầu yêu sách quần đảo “Tây Sa” (Hoàng Sa) từ đầu thế kỷ XX, khởi đầu là năm 1909 Đô đốc Quảng Đông Lý Chuẩn tiến hành đổ bộ chớp nhoáng lên một số đảo ở “Tây Sa” (Hoàng Sa). Tuy nhiên, khi đó quần đảo Hoàng Sa ít nhất từ hàng trăm năm trước đã là lãnh thổ của Việt Nam, không còn là vùng đất vô chủ nữa. Trong thời kỳ thực dân Pháp, Pháp đã

nhân danh Việt Nam tiếp tục thực thi chủ quyền và quản lý hữu hiệu hai quần đảo Hoàng Sa (khi đó thuộc Trung Kỳ, xứ bảo hộ của Pháp) và Trường Sa (khi đó thuộc Nam Kỳ, thuộc địa của Pháp). Sau khi ký Hiệp định Giơ-ne-vơ năm 1954, Pháp đã chuyển giao quyền kiểm soát và quản lý đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa cho Việt Nam Cộng hòa (chính quyền Sài Gòn). Đến năm 1956, Trung Quốc đã chiếm bất hợp pháp một số đảo, bãi tại nhóm phía Đông quần đảo Hoàng Sa. Hành động khi đó đã bị Việt Nam Cộng hòa phản đối mạnh mẽ. Trong giai đoạn 1954-1975, Việt Nam Cộng hòa đã áp dụng nhiều biện pháp hữu hiệu để bảo vệ và thực thi chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

Năm 1974, Trung Quốc sử dụng vũ lực đánh chiếm các đảo, bãi còn lại của nhóm phía Tây quần đảo Hoàng Sa do Việt Nam Cộng hòa chiếm giữ và chiếm đóng toàn bộ quần đảo này từ đó đến nay. Trong thập niên 70 và 80, tình hình liên quan đến quần đảo Trường Sa xảy ra nhiều sự kiện đột biến, phức tạp, đe dọa hòa bình và ổn định của khu vực với việc Trung Quốc và một số nước đưa ra yêu sách chủ quyền và cho quân đóng chiếm các đảo, bãi tại quần đảo này. Đặc biệt, đầu năm 1988, Trung Quốc sử dụng vũ lực đánh chiếm một số đảo, bãi ở quần đảo Trường Sa và năm 1995, Trung Quốc sử dụng vũ lực chiếm bãi Vành Khăn do Phi-líp-pin chiếm đóng.

Hiện nay, Trung Quốc đang chiếm đóng toàn bộ quần đảo Hoàng Sa. Tại quần đảo Trường Sa Việt Nam đang quản lý và đóng quân trên 21 đảo đá, Phi-líp-pin 9 đảo đá, Trung Quốc 9 đảo đá và bãi cạn, Ma-lai-xi-a 5 đảo đá và bãi, Đài Loan 01 đảo đá (Ba Bình là đảo lớn nhất trong quần đảo Trường Sa). Bru-nây tuy được coi là một bên có tuyên bố chủ quyền ở Biển Đông, nhưng trên thực tế nước này hiện không chiếm giữ bất kỳ đảo đá hay bãi cạn nào ở khu vực Trường Sa.

1.2. Tranh chấp phân định các vùng biển

Theo luật pháp quốc tế, trong đó có Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982, Việt Nam và các nước ven Biển Đông khác có quyền có vùng đặc quyền kinh tế rộng tối đa 200 hải lý, thềm lục địa rộng tối thiểu 200 hải lý tính từ đường cơ sở để đo chiều rộng lãnh hải, và có thể yêu sách thềm lục địa mở rộng ngoài 200 hải lý kéo dài ra đến mép ngoài của rìa lục địa nhưng không vượt quá 350 hải lý tính từ đường cơ sở để đo chiều rộng lãnh hải. Tuy nhiên, do điều kiện tự nhiên của Biển Đông là biển nửa kín, chiều rộng của một số khu vực tính từ đường cơ sở của các quốc gia có bờ biển đối diện (khu vực trong vịnh Bắc Bộ, khu vực vịnh Thái Lan...) dưới 400 hải lý nên dẫn đến sự chồng lấn về vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của các quốc gia liên quan tại khu vực này, cụ thể khu vực chồng lấn về vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa giữa Việt Nam với Trung Quốc trong Vịnh Bắc Bộ và khu vực

ngoài cửa Vịnh Bắc Bộ, giữa In-đô-nê-xi-a với Ma-lai-xi-a, giữa Ma-lai-xi-a với Bru-nây, giữa Việt Nam với Ma-lai-xi-a và In-đô-nê-xi-a ở phía Nam Biển Đông. In-đô-nê-xi-a và Ma-lai-xi-a đã phân định ranh giới thêm lục địa chồng lấn giữa 2 nước ở khu vực phía Nam Biển Đông vào năm 1969. Tại một số khu vực tranh chấp, Việt Nam đã đàm phán và ký hiệp định phân định biển với các nước láng giềng.

2- Quan điểm của các nước lớn liên quan vấn đề Biển Đông

2.1- Các nước có tuyên bố chủ quyền ở Biển Đông

a. Trung Quốc

- Trung Quốc đưa ra yêu sách chủ quyền đối với quần đảo “Tây Sa” (Hoàng Sa) và “Nam Sa” (Trường Sa), cho rằng hai quần đảo này không hề có tranh chấp và từ xa xưa đã là lãnh thổ của Trung Quốc, Trung Quốc là nước đầu tiên phát hiện, đặt tên, khai phá và quản lý “Tây Sa” (Hoàng Sa) và “Nam Sa” (Trường Sa), các nước khác chiếm đóng phi lý của Trung Quốc; cho rằng các quyền lợi biển của Trung Quốc ở “Nam Hải” (Biển Đông) đã được hình thành trong quá trình lịch sử lâu dài, được các Chính phủ kế tiếp nhau của Trung Quốc bảo vệ được cộng đồng quốc tế thừa nhận rộng rãi... Trung Quốc cho rằng, quần đảo “Tây Sa” (Hoàng Sa) và “Nam Sa” (Trường Sa) có vùng đặc quyền kinh tế và thêm lục địa và Trung Quốc có quyền lịch sử ở Biển Đông.

- Trung Quốc chủ trương và từng bước thực hiện quyền và lợi ích biển đối với “đường chín đoạn” bao trùm một khu vực rộng lớn trên Biển Đông. Yêu sách “đường chín đoạn” của Trung Quốc (các cách gọi khác “đường lưỡi bò” hoặc đường chữ “U”) xuất hiện chính thức lần đầu tiên trên Bản đồ vị trí các đảo “Nam Hải” (Biển Đông) do chính phủ Trung Hoa dân quốc khi đó công bố năm 1948, với mục đích yêu sách chủ quyền đối với các đảo nằm bên trong đường này thuộc về Trung Quốc và không có thêm bất kỳ sự giải thích nào. Lúc đầu “đường chín đoạn” có 11 đoạn, sau đó năm 1953 Trung Quốc bỏ 02 đoạn trong Vịnh Bắc bộ. Tháng 5/2009, Trung Quốc chính thức lưu hành kèm theo các công hàm gửi Tổng Thư ký Liên hợp quốc một bản đồ thể hiện yêu sách “đường chín đoạn” (đây là các công hàm của Trung Quốc phản đối Báo cáo riêng của Việt Nam về ranh giới ngoài thêm lục địa mở rộng khu vực Bắc Biển Đông và Báo cáo chung của Việt Nam và Ma-lai-xi-a về ranh giới ngoài thêm lục địa mở rộng khu vực xác định Nam Biển Đông). Trong các công hàm này, ngoài việc tiếp tục yêu sách chủ quyền đối với các đảo ở Biển Đông, lần đầu tiên Trung Quốc chính thức đưa ra yêu sách đòi hỏi “chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán đối với vùng nước, đáy biển và lòng đất dưới đáy biển” nằm bên trong “đường chín đoạn”. Kể từ đó, Trung Quốc đẩy mạnh triển khai

các hoạt động nhằm thực hiện hóa yêu sách biên dựa trên “đường chín đoạn” này (năm 2010, đường này bổ sung thêm 1 đoạn và trong Tài liệu lập trường năm 2014 nhằm phản bác thẩm quyền của Tòa Trọng tài Phụ lục VII do Phi-líp-pin tiến hành khởi kiện năm 2013, Trung Quốc đã chính thức gọi đường này là “đường đứt đoạn”). Dựa trên yêu sách “đường chín đoạn”, Trung Quốc đưa ra đòi hỏi phi lý đối với 75% diện tích Biển Đông, xâm phạm sâu vào vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa 200 hải lý của 5 nước ven Biển Đông là Việt Nam, Phi-líp-pin, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a và Bru-nây.

Ngay sau khi Trung Quốc cho lưu hành công hàm kèm theo bản đồ “đường chín đoạn” tại Liên hợp quốc tháng 5/2009, Việt Nam là quốc gia đầu tiên chính thức có công công hàm gửi Tổng Thư ký Liên hợp quốc kiên quyết phản đối và bác bỏ yêu sách này. Các nước ASEAN khác ven Biển Đông bị ảnh hưởng bởi yêu sách “đường chín đoạn” như In-đô-nê-xi-a (tháng 7/2010) và Phi-líp-pin (tháng 4/2011) đã chính thức gửi công hàm cho Liên hợp quốc phản đối yêu sách này. Các nước ngoài khu vực đã nhiều lần phát biểu khẳng định tính phi lý của yêu sách “đường chín đoạn”.

- Về cách thức giải quyết các tranh chấp liên quan ở Biển Đông, quan điểm của Trung Quốc là chỉ chấp nhận giải quyết song phương với từng nước liên quan trực tiếp và chỉ chấp nhận biện pháp đàm phán và tham vấn giữa các quốc gia có liên quan trực tiếp, không chấp nhận giải quyết trực tiếp tại cơ quan tài phán quốc tế hoặc bên thứ ba nào khác. Quan điểm này được thể hiện cụ thể khi Trung Quốc kiên quyết bác bỏ và không tham gia vào các vụ kiện của Phi-líp-pin, không thừa nhận các phán quyết của Tòa Trọng tài vụ kiện này. Về mặt ngoại giao, Trung Quốc cũng quyết liệt phản đối việc quốc tế hóa, khu vực hóa tranh chấp ở Biển Đông; phản đối việc đề cập các vấn đề Biển Đông tại các diễn đàn khu vực và quốc tế. Đồng thời, Trung Quốc đưa ra chủ trương “gác tranh chấp, cùng khai thác”, coi đây là giải pháp khả thi đối với tranh chấp tại Biển Đông hiện nay. Thực chất chủ trương này được Trung Quốc giải thích đầy đủ trong nội bộ là “chủ quyền thuộc ta (*Trung Quốc*), “gác tranh chấp, cùng khai thác”. Trung Quốc đã nêu đề xuất “gác tranh chấp, cùng khai thác” với Phi-líp-pin (1988) và In-đô-nê-xi-a, Xin-ga-po, Ma-lai-xi-a (1990). Tháng 7/1992, tại Hội nghị Ngoại trưởng ASEAN lần thứ 25 tại Ma-li-na (Phi-líp-pin), Trung Quốc đã chính thức nêu chủ trương này với các nước ASEAN. Sau khi chính thức lưu hành bản đồ “đường chín đoạn” tại Liên hợp quốc năm 2009, Trung Quốc gia tăng sức ép với các nước ven Biển Đông, trong đó có Việt Nam, thúc ép “gác tranh chấp, cùng khai thác” tại các vùng biển “chồng lấn” giữa “đường chín đoạn” với vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa giữa các nước ven Biển Đông, mà thực chất là đòi hỏi phi lý tiến hành “khai thác chung” tại vùng biển thuộc quyền chủ quyền của các nước ven biển

theo đúng Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982. Tuy nhiên, đến nay chưa có nước ASEAN nào chấp nhận “gác tranh chấp, cùng khai thác” với Trung Quốc tại những khu vực biển hoàn toàn thuộc vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của các nước này.

- Các lập luận của Trung Quốc về chủ quyền đối với “Tây Sa” (Hoàng Sa) và “Nam Sa” (Trường Sa) chủ yếu dựa trên một vài tư liệu lịch sử với nội dung mơ hồ, không rõ ràng, thậm chí là mâu thuẫn với ngay chính lập trường chính thức của Trung Quốc. Trung Quốc cho đến nay vẫn chưa đưa ra bất kỳ tài liệu nào cho thấy Trung Quốc đã chiếm hữu hai quần đảo này trên danh nghĩa quốc gia từ khi nào và bằng cách nào.

Đài Loan (Trung Quốc) về cơ bản có một số điểm tương đồng với Trung Quốc đại lục, đòi Ba Bình có 200 hải lý; triển khai các hoạt động nhằm khẳng định “chủ quyền” ở Trường Sa như xây dựng cảng, nâng cấp đường băng ở đảo Ba Bình, khảo sát, thăm dò dầu khí, tiến hành tập trận quân sự... Tuy nhiên, Đài Loan cho rằng vào thời điểm đưa ra bản đồ vẽ “đường chín đoạn” năm 1948, căn cứ vào luật pháp quốc tế thời điểm đó, Trung Hoa Dân quốc chỉ đòi hỏi chủ quyền đối với 4 nhóm đảo ở Biển Đông và lãnh hải 3 hải lý của các đảo này. Đáng chú ý, sau khi Tòa Trọng tài trong vụ kiện Phi-líp-pin - Trung Quốc ra phán quyết cuối cùng ngày 12/7/2016, Đài Loan tuy phản đối Phán quyết nhưng có mức độ.

b. Phi-líp-pin

Phi-líp-pin chính thức yêu sách các đảo, bãi ở quần đảo Trường Sa (Phi-líp-pin gọi là nhóm đảo Kalayaan) trong Sắc lệnh 1596 năm 1978 của Tổng thống. Hai lập luận của Phi-líp-pin đưa ra là sự kế cận về địa lý, thuộc vùng đặc quyền kinh tế 200 hải lý (tuyên bố năm 1978) và do người Phi-líp-pin khám phá mảnh đất vô chủ. Quan điểm pháp lý của Phi-líp-pin là các đảo đá ở Trường Sa chỉ có 12 hải lý, không có vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa. Tại Trường Sa, Phi-líp-pin chiếm đóng 9 đảo đá, bãi (đảo Song Tử Đông, Đảo Thị Tứ, đảo Loại Ta, đảo Bến Lạc, đảo Bình Nguyên, đảo Vĩnh Viễn, bãi An Nhơn, đá Công Đo, bãi Cỏ Mây).

Chủ trương của Phi-líp-pin là giải quyết các tranh chấp ở Biển Đông bằng các biện pháp hòa bình trên cơ sở luật pháp quốc tế, trong đó Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982, thực thi đầy đủ nghiêm túc DOC, kiềm chế, không dùng vũ lực. Phi-líp-pin nhiều lần phát biểu (kể cả cấp cao nhất) phản đối mạnh các hoạt động đơn phương, gây hấn, vi phạm luật pháp quốc tế của Trung Quốc, bồi đắp, tôn tạo và quân sự hóa khu vực tranh chấp ở Biển Đông. Phi-líp-pin đẩy mạnh hoạt động chấp pháp, kiểm soát biển với Mỹ, Nhật Bản; chủ động đưa ra nhiều sáng kiến, đề xuất về quản lý và giải quyết các

tranh chấp ở Biển Đông như: Thỏa thuận hợp tác khảo sát, thăm dò địa chấn 3 bên ở Biển Đông giữa Việt Nam, Trung Quốc và Phi-líp-pin năm 2005 (Thỏa thuận này đã hết hạn năm 2008 nhưng không triển khai tiếp vì chính quyền mới của Phi-líp-pin sau đó phản đối với lý do trái với Hiến pháp); sáng kiến thành lập khu vực Hòa bình, Tự do, Hữu nghị và Hợp tác ở Biển Đông, trong đó đề xuất khoanh vùng khu vực tranh chấp và tiến hành hợp tác chung trong khu vực khoanh vùng đó; Kế hoạch hành động 3 giai đoạn với nội dung chính gồm: Tạm ngưng tất cả các hoạt động làm leo thang căng thẳng; thực hiện đầy đủ và hiệu quả DOC; tìm ra giải pháp cuối cùng và lâu dài cho tranh chấp dựa trên luật pháp quốc tế... Đáng chú ý, tháng 1/2013, Phi-líp-pin đã khởi kiện Trung Quốc ra Tòa Trọng tài Phụ lục VII Công ước Luật Biển năm 1982.

c. Ma-lai-xi-a

Năm 1979, Ma-lai-xi-a xuất bản bản đồ ranh giới thêm lục địa, phạm vi và ranh giới bao trùm lên phần phía Nam của quần đảo Trường Sa, trong đó có đảo An Bang và bãi Thuyền Chài ta đang quản lý và đá Công Đo (Phi-líp-pin đang chiếm giữ). Từ năm 1983 đến 1986, Ma-lai-xi-a đưa quân chiếm 3 đảo, đá (Kỳ Vân, Kiệu Ngựa, Hoa Lau). Năm 1999, chiếm thêm hai bãi Ến Ca và Thám Hiểm ở khu vực phía Nam quần đảo Trường Sa, đưa tổng số đảo chiếm đóng của Ma-lai-xi-a là 5 đảo, đá. Ma-lai-xi-a thực hiện chủ trương tránh công khai, phê phán, đối đầu trên Biển Đông, bày tỏ quan điểm các yêu sách ở Biển Đông phải phù hợp với luật pháp quốc tế, Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982. Tuy nhiên, trước các hoạt động của Trung Quốc trong vùng đặc quyền kinh tế của Ma-lai-xi-a thời gian gần đây, Ma-lai-xi-a tỏ thái độ tích cực và rõ ràng hơn, hoàn thành tốt vai trò Chủ tịch ASEAN về vấn đề Biển Đông, khéo léo thúc đẩy vấn đề Biển Đông bất chấp sức ép của Trung Quốc; công khai bác bỏ yêu sách “đường chín đoạn”.

d. Bru-nây

Bru-nây không chiếm đóng bất kỳ đảo, bãi nào ở Trường Sa. Năm 1987, Bru-nây xuất bản bản đồ xác định ranh giới của vùng đánh cá và thêm lục địa, trong đó có Lu-xi-a, một rạn san hô vòng ở phía Nam quần đảo Trường Sa. Bru-nây ít bày tỏ quan điểm công khai về tranh chấp Biển Đông, tránh va chạm với Trung Quốc. Trong khuôn khổ ASEAN, Bru-nây thường có quan điểm thuận theo quan điểm chung của các nước ASEAN.

2.2- Các nước ASEAN

Các nước ASEAN nhấn mạnh tầm quan trọng của việc duy trì hòa bình, ổn định, bảo đảm tự do và an ninh an toàn hàng hải và hàng không ở Biển Đông; bày tỏ quan ngại sâu sắc trước các hoạt động bồi đắp, cải tạo ở Biển Đông làm xói mòn lòng tin, sự tin cậy, làm gia tăng căng thẳng, phương hại

đền hòa bình, an ninh và ổn định ở Biển Đông; kêu gọi các bên không quân sự hóa và tự kiềm chế, không có các hành động có thể gây căng thẳng trong khu vực, không đe dọa và sử dụng vũ lực, giải quyết các tranh chấp một cách hòa bình trên cơ sở luật pháp quốc tế, Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982, tôn trọng đầy đủ các tiến trình pháp lý và ngoại giao, thực hiện đầy đủ về Tuyên bố ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC), sớm đạt được Bộ quy tắc ứng xử (COC).

2.3- Cộng đồng quốc tế

Mỹ khẳng định trung lập trong tranh chấp ở Biển Đông; tuyên bố có “lợi ích quốc gia” trong việc bảo đảm tự do hàng hải và hàng không ở Biển Đông, bảo vệ lợi ích các công ty Mỹ đang kinh doanh tại vùng biển này; phản đối đe dọa hoặc sử dụng vũ lực, yêu cầu các bên liên quan tôn trọng luật pháp quốc tế, Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982; nhấn mạnh các tiến trình pháp lý và ngoại giao để giải quyết tranh chấp, ủng hộ thực hiện Tuyên bố ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC), tiến tới Bộ quy tắc ứng xử (COC). Chính quyền các cấp và Quốc hội Mỹ có nhiều phát biểu mạnh phản đối các hoạt động xây dựng, lấn biển, tôn tạo đảo đá của Trung Quốc, kể cả nêu trực tiếp với cấp cao nhất, khẳng định sẽ hành động kiên quyết trong việc sử dụng luật pháp quốc tế để giải quyết tranh chấp ở Biển Đông. Mỹ đã chính thức bác bỏ cách giải thích coi “đường chín đoạn” là đường biên giới hay yêu sách lịch sử của Trung Quốc ở Biển Đông và công khai thừa nhận quần đảo Hoàng Sa là khu vực có tranh chấp.

Nga cơ bản khẳng định trung lập trong tranh chấp ở Biển Đông, nhưng cho rằng cần giải quyết tranh chấp thông qua đàm phán song phương, không để bên ngoài can thiệp, không quốc tế hóa vấn đề Biển Đông; khẳng định hợp tác dầu khí lâu dài với Việt Nam trên thềm lục địa của Việt Nam phù hợp với các quy định của Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982.

Nhật Bản khẳng định lập trường 3 nguyên tắc về tính thượng tôn pháp luật trên biển, bày tỏ ủng hộ lập trường của Việt Nam và ASEAN trong vấn đề Biển Đông, phản đối các hành động đơn phương, thay đổi nguyên trạng của Trung Quốc, công khai phản đối yêu sách “đường chín đoạn”.

Ấn Độ nhấn mạnh tầm quan trọng của an ninh, an toàn, tự do hàng hải và giải quyết tranh chấp ở Biển Đông bằng các biện pháp hòa bình, không sử dụng vũ lực; bày tỏ không đồng tình với quan điểm của Trung Quốc chỉ dựa trên chứng cứ lịch sử để đòi hỏi chủ quyền ở Biển Đông; khẳng định tiếp tục hợp tác với Việt Nam thăm dò và khai thác dầu khí ở Biển Đông.

Hàn Quốc nhấn mạnh coi trọng an ninh, an toàn, tự do hàng hải ở Biển Đông, mong muốn các bên giải quyết tranh chấp bằng các biện pháp hòa bình, tuân thủ luật pháp quốc tế, DOC và sớm thông qua COC.

Úc có nhiều phát biểu mạnh mẽ về Biển Đông tại các diễn đàn và hội nghị quốc tế, nhiều lần bày tỏ quan ngại, phản đối các hoạt động cải tạo với quy mô lớn của Trung Quốc ở Trường Sa, nhấn mạnh các bên liên quan cần giải quyết vấn đề Biển Đông bằng biện pháp hòa bình, ngoại giao và hợp tác, không có đe dọa và ép buộc, tôn trọng luật pháp quốc tế và Công ước Luật Biển năm 1982, ủng hộ DOC và COC.

EU ngày càng tỏ thái độ tích cực và rõ ràng, ủng hộ lập trường của ASEAN trong vấn đề Biển Đông, bày tỏ đặc biệt quan ngại về việc Trung Quốc thay đổi nguyên trạng ở Biển Đông, đề cao việc giải quyết các tranh chấp bằng biện pháp hòa bình, trên cơ sở đối thoại và hợp tác, phù hợp với luật pháp quốc tế, Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982, kêu gọi các bên thực hiện DOC và sớm tiến tới COC.

Nhiều tổ chức quốc tế (Liên hợp quốc, Nhóm bảy nước công nghiệp phát triển G7, NATO, phong trào không liên kết...) dưới các hình thức khác nhau bày tỏ quan ngại trước các hành động đơn phương trên Biển Đông, nhấn mạnh tầm quan trọng của việc duy trì trật tự trên các vùng biển và đại dương dựa trên những nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế đã được quốc tế công nhận, ủng hộ các tranh chấp được giải quyết bằng các biện pháp hòa bình, phù hợp với luật pháp quốc tế, kêu gọi tất cả các nước quản lý và giải quyết các tranh chấp biển một cách hòa bình, thiện chí và tôn trọng luật pháp quốc tế.

IV. Một số diễn biến chính tình hình Biển Đông từ năm 2011 đến nay

Sau khi chính thức lưu hành bản đồ vẽ “đường chín đoạn” tại Liên hợp quốc tháng 5/2009, Trung Quốc đẩy mạnh các hoạt động xâm lấn tại Biển Đông, xâm phạm nghiêm trọng chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, xâm phạm quyền chủ quyền và quyền tài phán của Việt Nam đối với vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa được xác lập theo Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982.

1- Tháng 5/2011, tàu ngư chính của Trung Quốc cắt cáp của tàu Bình Minh 2 Việt Nam ở lô 148, 149 nằm sâu trong vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa 200 hải lý miền Trung Việt Nam; tháng 6/2011, tàu cá Tung Quốc dưới sự yểm trợ của tàu ngư chính phá hoại cáp của tàu Viking II của ta ở khu vực lô 135 - 136, nằm trên vùng đặc quyền kinh tế 200 hải lý, thềm lục địa phía Nam Việt Nam.

2- Từ tháng 5/2012, Trung Quốc phát hành hộ chiếu phổ thông điện tử cho công dân Trung Quốc, trong đó có in “đường chín đoạn”. Việc làm này

của Trung Quốc không có ý nghĩa về mặt pháp lý vì bản thân “đường chín đoạn” không có cơ sở pháp lý; việc in yêu cầu về chủ quyền lãnh thổ trong quyền hộ chiếu không có giá trị về khẳng định chủ quyền; việc các nước đóng dấu xuất nhập cảnh cho công dân Trung Quốc vào quyền hộ chiếu đó cũng không có nghĩa là sự thừa nhận về yêu sách chủ quyền của Trung Quốc. Mỹ, Phi-líp-pin và In-đô-nê-xi-a đã có phản ứng đối với việc Trung quốc cho in hình “đường chín đoạn” trong hộ chiếu.

3- Ngày 21/6/2012, Trung Quốc công bố thành lập cái gọi là “Thành phố Tam Sa” bao gồm hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa và quần đảo Trung Sa với diện tích 2 triệu km², cơ bản như yêu sách “đường chín đoạn”; đặt cơ quan hành chính ở đảo Phú Lâm, quần đảo Hoàng Sa. Sau đó, Trung Quốc triển khai nhiều hoạt động củng cố cơ quan lập pháp, hành pháp, quân đội và xây dựng cơ sở hạ tầng ở “Tam Sa” như: Thành lập “cơ quan chỉ huy quân sự” trên đảo Phú Lâm, tổ chức bầu 45 đại biểu “Hội đồng nhân dân Tam Sa”, bầu “thị trưởng”, triển khai xây dựng cơ sở hạ tầng, kéo cờ trong lễ Quốc khánh Trung Quốc, tổ chức lễ kỷ niệm 100 ngày thành lập “Tam Sa”, thành lập “Tòa án Tam Sa”... Mỹ, Phi-líp-pin và dư luận nhiều nước phản đối và không đồng tình với việc làm của Trung Quốc.

4- Ngày 23/6/2012, Tổng Công ty Dầu khí Hải dương Trung Quốc (CNOOC) ngang nhiên công bố mời thầu quốc tế 9 lô dầu khí nằm trong vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa Việt Nam, vị trí chồng lên các lô từ 128 đến 132 và từ 145 đến 156 của Việt Nam, có chỗ chỉ cách bờ biển Việt Nam 57 hải lý; trong khi đó, nơi gần nhất cách bờ biển đảo Hải Nam, Trung Quốc 300 hải lý, nơi xa nhất cách bờ biển đảo Hải Nam trên 600 hải lý. Theo quy định của Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 và Luật Biển Việt Nam, khu vực này hoàn toàn nằm trong vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của Việt Nam, không phải là khu vực có tranh chấp. Trung Quốc không có cơ sở pháp lý nào để coi vùng này “thuộc quyền tài phán Trung Quốc”. Dư luận quốc tế hết sức bất bình trước việc làm bất chấp luật pháp quốc tế của Tổng Công ty Dầu khí Hải dương Trung Quốc. Các tập đoàn dầu khí lớn trên thế giới đều khẳng định không hưởng ứng lời mời thầu của phía Trung Quốc. Cho đến nay chưa có bất kỳ công ty dầu khí nào tỏ ý muốn tham gia lời mời thầu bất hợp pháp này.

5- Ngày 01/5/2014, Trung Quốc đưa giàn khoan nước sâu Hải Dương 981 và một số lượng lớn tàu hộ tống vào hoạt động tại khu vực có tọa độ 15⁰29’58” vĩ Bắc -111⁰12’06” kinh Đông, cách đất liền Việt Nam khoảng 132 hải lý, cách đảo Lý Sơn 119 hải lý và cách phía Nam đảo Tri Tôn thuộc quần đảo Hoàng Sa 17 hải lý, nằm sâu trong vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của Việt Nam hơn 80 hải lý. Ngày 27/5/2014, Trung Quốc di chuyển giàn khoan Hải

Dương 981 đến vị trí mới có tọa độ 15033'38" vĩ Bắc -111°34'62" kinh Đông, nằm sâu 60 hải lý trong vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của Việt Nam.

Cùng với giàn khoan Hải Dương 981, Trung Quốc đã triển khai nhiều tàu hộ tống các loại, có lúc lên tới 140 tàu vào hoạt động bất hợp pháp trên vùng biển của Việt Nam, trong đó có nhiều tàu quân sự (tàu hộ vệ tên lửa, tàu tuần tiễu tấn công nhanh, tàu săn ngầm, tàu đổ bộ) và nhiều máy bay chiến đấu. Các tàu của Trung Quốc đã tiến hành vây hãm, chủ động đâm húc và phun vòi rồng công suất cao vào các tàu dân sự của Việt Nam đang thực thi pháp luật trong vùng biển thuộc chủ quyền, quyền tài phán của Việt Nam; gây hư hỏng nhiều tàu, thiết bị của các cơ quan thực thi pháp luật Việt Nam. Đặc biệt, ngày 26/5/2014, tàu Trung Quốc đâm chìm tàu cá số hiệu Đna 90152 của Việt Nam đang đánh bắt bình thường trong vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam khiến 10 ngư dân ta rơi xuống biển. Ngày 01/6/2014, tàu Trung Quốc đâm thủng tàu CSB 2016 của lực lượng cảnh sát Biển Việt Nam đang làm nhiệm vụ trên vùng biển của Việt Nam. Ngày 23/6/2014, tàu KN 951 đang hoạt động tại lô dầu khí 143 của ta, cách giàn khoan Hải Dương 981 11,5 hải lý về phía Tây Nam cùng lúc bị 5 tàu Trung Quốc vây ép, ngăn cản và bị 2 tàu Trung Quốc đâm khiến mạn phải và mạn trái tàu bị bóp méo, biến dạng hoàn toàn, một số thiết bị hư hỏng. Tổng cộng, hơn chục tàu kiểm ngư, cảnh sát biển Việt Nam đã bị tàu Trung Quốc đâm húc hư hại khá nặng, nhiều cán bộ kiểm ngư của ta đã bị thương. Việc Trung Quốc đơn phương hạ đặt giàn khoan Hải Dương 981 trong vùng biển Việt Nam đã thu hút sự quan tâm lớn của đông đảo cộng đồng quốc tế. Các nước bày tỏ lo ngại tình hình căng thẳng ở Biển Đông, kêu gọi các bên giải quyết mọi bất đồng bằng các biện pháp hòa bình, phù hợp với luật pháp quốc tế. Một số nước như Mỹ, Nhật Bản có phát biểu mạnh mẽ, lên án hành động của Trung Quốc. Ngày 15/7/2014, trước sự đấu tranh kiên quyết bằng biện pháp hòa bình của Việt Nam và sự phản đối của cộng đồng quốc tế, Trung Quốc buộc phải rút giàn khoan Hải Dương 981 ra vùng biển Việt trước thời hạn 1 tháng so với dự định ban đầu.

6- Từ năm 2014, Trung Quốc đồng loạt đẩy mạnh các hoạt động lấn biển, mở rộng diện tích các vị trí chiếm đóng, xây dựng và phát triển hạ tầng ở Biển Đông với quy mô, tính chất ngày càng nghiêm trọng. Đến cuối năm 2015, Trung Quốc đã cơ bản hoàn thành lấn biển, mở rộng, bồi đắp các cấu trúc chiếm đóng ở Biển Đông: Ở Trường Sa mở rộng diện tích các đảo nhân tạo lên đến 1.373 ha (tăng hơn 700 lần so với diện tích tự nhiên của các cấu trúc); ở Hoàng Sa, mở rộng diện tích đảo Quang Hòa lên gần gấp đôi, hút cát bồi đắp, mở rộng diện tích một số đảo ở phía Bắc (đảo Cây, đá Bắc...) và dự kiến mở rộng nhóm 7 đảo Cụm An Vĩnh tăng từ 1,32km² lên 15km².

Từ đầu năm 2016, Trung Quốc đẩy nhanh các hoạt động dân và quân sự hóa các vị trí chiếm đóng, xây dựng và hoàn thiện cơ sở hạ tầng, thử nghiệm và vận hành các công trình, lắp đặt trang thiết bị, khí tài quân sự trên các cấu trúc nhân tạo ở Hoàng Sa, Trường Sa. Tại Hoàng Sa, Trung Quốc hoàn thiện sân bay, lắp đặt hệ thống tên lửa đối không HQ-9 và máy bay tiêm kích J-11 tại đảo Phú Lâm, xây dựng bãi đáp trực thăng trên đảo Quang Hòa, hoàn thiện bến cảng đường nối giữa đảo Bắc và đảo Trung, hoàn thành xây dựng hải đăng tại đá Duy Mộng và đá Hải Sâm; phủ sóng 4G tại 7 đảo, bao gồm Phú Lâm, Quang Ảnh, đảo Cây, Hoàng Sa, Tri Tôn, Quang Hòa và Linh Côn... Tại Trường Sa, Trung Quốc hoàn thiện và vận hành sân bay tại Chữ Thập, Vành Khăn và Xu Bi; lắp đặt ra đa cao tần, súng hải quân, hệ thống pháo phòng không, bộ phóng tên lửa ở Châu Viên, Gạc Ma, Huy Gơ, Xu Bi, Chữ Thập; xây dựng nhiều trạm quan trắc, cảnh giới tại nhiều đảo nhân tạo ở Trường Sa... Ngoài ra, Trung Quốc cho rải đường dây cáp ngầm mạng thông tin, truyền thống kết nối 2 quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa phục vụ cả mục tiêu dân sự và quân sự. Việc Trung Quốc công khai tiến hành các hoạt động tôn tạo, lấn biển quy mô lớn ở Biển Đông bất chấp luật pháp quốc tế, bất chấp phản đối và quan ngại của các nước là hành động vô cùng nghiêm trọng, xâm phạm nghiêm trọng chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, trái với Công ước của Liên Hợp quốc về Luật Biển năm 1982, vi phạm nghiêm trọng Tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC) ký giữa ASEAN và Trung Quốc năm 2002, phá vỡ nguyên trạng ở Biển Đông, đe dọa nghiêm trọng hòa bình, an ninh và ổn định ở khu vực.

Các nước nhìn chung đều bày tỏ quan ngại về những hành động của Trung Quốc, đề nghị Trung Quốc kiềm chế và tuân thủ luật pháp quốc tế. Phi-líp-pin chỉ trích mạnh các hoạt động thay đổi nguyên trạng và quân sự hóa các khu vực tranh chấp ở Biển Đông của Trung Quốc, công khai ủng hộ sáng kiến “3 dừng” của Mỹ. Mỹ phản đối mạnh mẽ hoạt động bồi đắp, xây đảo nhân tạo và quân sự hóa các cấu trúc chiếm đóng của Trung Quốc, khẳng định đây là mối đe dọa đối với hòa bình và ổn định trong khu vực, cảnh báo sẽ có biện pháp đáp trả nếu Trung Quốc có hành động làm phức tạp hóa tình hình, đồng thời chủ động thúc đẩy sáng kiến “3 dừng” (các bên liên quan dừng tôn tạo, bồi đắp, dừng xây dựng mới và dừng quân sự hóa). Nhật Bản, Úc, Niu Di-lân thể hiện thái độ rõ ràng và mạnh mẽ, nhiều lần bày tỏ quan ngại, phản đối các hoạt động cải tạo quy mô lớn, quân sự hóa của Trung Quốc, không chấp nhận các hoạt động cải tạo biến thành sự đã rồi và phản đối việc sử dụng các đảo nhân tạo vì mục đích quân sự; nhấn mạnh nguyên tắc thực hiện kiềm chế, không làm phức tạp hoặc gia tăng căng thẳng ở khu vực như quy định tại Điều 5 của DOC. Các nước ASEAN bày tỏ quan ngại sâu sắc trước các hoạt động bồi đắp, cải tạo ở Biển Đông, nhấn mạnh hệ lụy gây gia tăng căng thẳng, xói mòn lòng

tin, ảnh hưởng đến hòa bình, ổn định khu vực; khẳng định tầm quan trọng của việc không quân sự hóa và kiềm chế tất cả các hoạt động, bao gồm việc thay đổi hiện trạng mà có thể gây phức tạp tình hình và làm leo thang căng thẳng ở Biển Đông, giải quyết các tranh chấp một cách hòa bình, triệt để tuân thủ các tiến trình pháp lý và ngoại giao; đề nghị các bên liên quan thực hiện đầy đủ và hiệu quả DOC, sớm đạt được COC. EU nhấn mạnh các nguyên tắc trong vấn đề Biển Đông, bày tỏ đặc biệt quan ngại về việc Trung Quốc thay đổi nguyên trạng ở Biển Đông, đi ngược lại cam kết không quân sự hóa của Trung Quốc, kêu gọi Trung Quốc kiềm chế và tuân thủ luật pháp quốc tế. Niu Di-lân kêu gọi các bên ngừng cải tạo đất và quân sự hóa, từng bước giảm căng thẳng.

7- Vụ kiện trọng tài Biển Đông giữa Phi-líp-pin và Trung Quốc

Ngày 22/01/2013, Phi-líp-pin khởi kiện Trung Quốc ra Tòa Trọng tài Phụ lục VII của Công ước Liên Hợp quốc về Luật Biển năm 1982. Trong đơn kiện, Phi-líp-pin đề nghị Tòa ra phán quyết bác bỏ yêu sách “đường chín đoạn”, khẳng định các cấu trúc Trung Quốc chiếm đóng ở Trường Sa là bãi cạn lúc chìm, lúc nổi hoặc cùng lắm chỉ là “đảo đá” có tối đa 12 hải lý lãnh hải, các hoạt động của Trung Quốc trong vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa của Phi-líp-pin và tại các cấu trúc Trung Quốc chiếm đóng là vi phạm nghĩa vụ theo Công ước.

Ngày 12/7/2016, Tòa Trọng tài ra phán quyết cuối cùng với các nội dung đáng chú ý như sau: (i) Liên quan đến quyền lịch sử và “đường chín đoạn”: Tòa tuyên bố thẩm quyền và bác bỏ yêu sách biển phi lý nhất của Trung Quốc ở Biển Đông dựa trên “đường chín đoạn”. Cụ thể, Tòa kết luận rằng yêu sách của Trung Quốc về quyền lịch sử hay quyền chủ quyền hoặc quyền tài phán đối với các khu vực biển trong phạm vi “đường chín đoạn” là trái với Công ước Luật Biển năm 1982. (ii) Về quy chế của các cấu trúc địa lý ở Trường Sa: Tòa kết luận không có bất kỳ cấu trúc nào thuộc Trường Sa, kể cả Ba Bình và một số đảo đá lớn nhất có quyền có vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa riêng và quần đảo Trường Sa với tư cách là 1 thực thể duy nhất cũng không thể tạo ra các vùng biển riêng. Tòa cũng kết luận rằng Bãi Vành Khăn và Cỏ Mây là các bãi cạn lúc chìm, lúc nổi, không phải là đối tượng để chiếm hữu và thuộc vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của Phi-líp-pin. (iii) Tòa kết luận Trung Quốc đã vi phạm các quyền chủ quyền của Phi-líp-pin trong vùng đặc quyền kinh tế của nước này bằng việc: (a) Can thiệp vào hoạt động đánh cá và thăm dò dầu khí của Phi-líp-pin, (b) xây dựng đảo nhân tạo, và (c) không ngăn chặn ngư dân Trung Quốc đánh bắt ở khu vực này. (iv) Tòa khẳng định các hành động bồi đắp và xây dựng các đảo nhân tạo quy mô lớn của Trung Quốc trên các cấu trúc thuộc khu vực Trường Sa đã gây tổn hại nghiêm trọng đối với

rặng san hô ở khu vực này và vi phạm các nghĩa vụ về bảo tồn hệ sinh thái dễ bị tổn thương và môi trường sống của các loài đang bị đe dọa.

Phán quyết của Tòa Trọng tài có giá trị pháp lý cao, đã làm rõ các khu vực thực sự có tranh chấp chỉ gồm lãnh hải 12 hải lý của các “đảo đá” tại quần đảo Trường Sa đang có tranh chấp về chủ quyền, tạo cơ sở để các quốc gia ven Biển Đông thúc đẩy việc giải quyết các vùng biển thực sự chồng lấn theo luật pháp quốc tế.

V. Vấn đề Biển Đông tại các diễn đàn quốc tế và khu vực

1- Vấn đề Biển Đông tại các diễn đàn đa phương

Trước những diễn biến phức tạp, đe dọa hòa bình và ổn định của khu vực trong thập niên 80 và 90 của thế kỷ XX, năm 1992, ASEAN đã thông qua Tuyên bố về Biển Đông kêu gọi các bên liên quan giải quyết tranh chấp bằng biện pháp hòa bình, kiềm chế không làm căng thẳng tình hình. Sau sự kiện Vành Khăn năm 1995, các nước ASEAN đẩy mạnh nỗ lực để xây dựng Bộ Quy tắc ứng xử ở Biển Đông. Sau quá trình thương lượng, ngày 04/11/2002 tại Hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ 8 tại Campuchia, ASEAN và Trung Quốc đã ký tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC).

Kể từ năm 2009, với việc Trung Quốc ráo riết triển khai các hoạt động nhằm hiện thực hóa yêu sách “đường chín đoạn” khiến tình hình Biển Đông diễn biến phức tạp, vấn đề Biển Đông đã thu hút sự quan tâm của dư luận và cộng đồng quốc tế. Vấn đề Biển Đông đã không chỉ liên quan đến các bên tranh chấp có yêu sách về chủ quyền mà còn liên quan tới lợi ích của các quốc gia khác cả trong và ngoài khu vực. Tại Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN lần thứ 43 và các hội nghị liên quan tại Hà Nội tháng 7/2010, vấn đề Biển Đông trở thành một trong những chủ đề được quan tâm nhiều nhất. Trong những năm sau đó, diễn biến tình hình Biển Đông nhận được sự quan tâm và được thảo luận sôi nổi tại nhiều diễn đàn khu vực và quốc tế, không chỉ tại các diễn đàn ASEAN, ARF, EAS, Shangri-la mà còn tại các diễn đàn ngoài khu vực như ASEM, Phong trào Không liên kết, Hội nghị G7... Các nước nhìn chung đều nhấn mạnh ủng hộ việc duy trì hòa bình, ổn định khu vực, giải quyết hòa bình các tranh chấp trên cơ sở luật pháp quốc tế, Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982; phản đối đe dọa hoặc sử dụng vũ lực trong giải quyết các tranh chấp trên biển; kêu gọi thực hiện hiệu quả và đầy đủ DOC cũng như sớm đạt được COC... Đáng chú ý, Tuyên bố về An ninh Biển của Hội nghị Ngoại trưởng G7 tháng 4/2016 và Tuyên bố của Hội nghị Thượng đỉnh G7 tháng 5/2016 đều nêu đậm vấn đề Biển Đông, bày tỏ lo ngại về tình hình Biển Đông, khẳng định tầm quan trọng của việc các quốc gia làm rõ các yêu cầu dựa trên luật pháp quốc tế, kiềm chế không có các hành động đơn

phương làm gia tăng căng thẳng, không sử dụng vũ lực hoặc ép buộc để theo đuổi các yêu sách của mình và tìm kiếm việc giải quyết các tranh chấp bằng biện pháp hòa bình bao gồm các trình tự pháp lý, trong đó có trọng tài.

Sau khi ký kết DOC vào năm 2002, ASEAN và Trung Quốc đã thông qua Quy tắc hướng dẫn thực hiện DOC vào tháng 7/2011. Tại Hội nghị cấp cao ASEAN vào tháng 11/2012, ASEAN và Trung Quốc đã thông qua Tuyên bố chung kỷ niệm 10 năm ký kết DOC, khẳng định giá trị và các nguyên tắc DOC, hướng đến xây dựng COC. Tại Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN tháng 5/2014, lần đầu tiên sau gần 2 thập kỷ, các Ngoại trưởng ASEAN ra một Tuyên bố riêng về tình hình Biển Đông, trong đó bày tỏ quan ngại về diễn biến căng thẳng trên Biển Đông, nhấn mạnh việc tuân thủ các nguyên tắc của luật pháp quốc tế, Công ước Luật Biển năm 1982, đồng thời tái khẳng định cam kết của ASEAN. Tại Hội nghị Cấp cao đặc biệt ASEAN - Mỹ tại Sunnylands, Mỹ tháng 2/2016, các nhà lãnh đạo ASEAN - Mỹ đã Tuyên bố cam kết giải quyết các tranh chấp bằng biện pháp hòa bình, bao gồm việc tôn trọng đầy đủ các tiến trình ngoại giao và pháp lý, không đe dọa hoặc sử dụng vũ lực, phù hợp với luật pháp quốc tế, bao gồm Công ước Luật Biển năm 1982, duy trì hòa bình, an ninh và ổn định khu vực, bảo đảm tự do và an ninh hàng hải và hàng không, không quân sự hóa và tự kiểm chế trong các hoạt động. Đáng chú ý là Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN lần thứ 49 và các Hội nghị liên quan tháng 7/2016 đã ra 2 Tuyên bố riêng về hòa bình và ổn định khu vực (Tuyên bố của Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN - Trung Quốc về thực hiện DOC và Tuyên bố của Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN về duy trì hòa bình, an ninh và ổn định khu vực) khẳng định cam kết giải quyết tranh chấp bằng biện pháp hòa bình, không đe dọa và sử dụng vũ lực, thực hiện kiểm chế, không tiến hành các hoạt động làm phức tạp, leo thang tranh chấp, ảnh hưởng đến hòa bình và ổn định khu vực.

2- Tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC)

Tuyên bố ứng xử của các bên ở Biển Đông được các nước ASEAN và Trung Quốc ký ngày 4/11/2002 tại Campuchia nhân dịp Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN lần thứ 8. Đây là văn kiện chính trị đầu tiên mà ASEAN và Trung Quốc đạt được có liên quan đến vấn đề Biển Đông và được coi là bước đột phá trong quan hệ ASEAN và Trung Quốc về vấn đề Biển Đông. Nội dung cơ bản của DOC 2002:

a. Các Bên khẳng định cam kết đối với mục tiêu và các nguyên tắc của Hiến chương Liên hợp quốc, Công ước Luật Biển năm 1982, Hiệp ước thân thiện và hợp tác ở Đông Nam Á, năm nguyên tắc chung sống hòa bình và các nguyên tắc được công nhận rộng rãi khác của pháp luật quốc tế, coi đây là các quy phạm cơ bản điều chỉnh quan hệ giữa các quốc gia.

b. Các Bên cam kết giải quyết mọi tranh chấp lãnh thổ bằng biện pháp hòa bình, không sử dụng vũ lực hoặc đe dọa sử dụng vũ lực, thông qua trao đổi ý kiến và thương lượng giữa các quốc gia có chủ quyền liên quan phù hợp với các nguyên tắc được công nhận rộng rãi của pháp luật quốc tế, trong đó có Công ước Luật Biển năm 1982.

c. Các Bên khẳng định tôn trọng tự do hàng hải và tự do hàng không ở Biển Đông phù hợp với các quy định của Công ước Luật Biển năm 1982.

d. Các Bên cam kết kiềm chế các hoạt động có thể làm phức tạp thêm tranh chấp và ảnh hưởng đến hòa bình, ổn định, trong đó kiềm chế không đưa người lên các đảo, bãi hiện nay không có người ở.

đ. Trong khi tìm kiếm giải pháp lâu dài, các Bên cam kết tăng cường nỗ lực để xây dựng lòng tin như: Tiến hành đối thoại quốc phòng, đối xử nhân đạo đối với bị nạn trên biển, thông báo, trên cơ sở tự nguyện, cho các bên liên quan về diễn tập quân sự, trao đổi thông tin trên cơ sở tự nguyện.

e. Trong khi tìm kiếm giải pháp toàn diện và lâu dài cho vấn đề tranh chấp ở Biển Đông, các Bên có thể tìm kiếm và tiến hành các hoạt động hợp tác trong lĩnh vực ít nhạy cảm như: Bảo vệ môi trường, nghiên cứu khoa học biển, an toàn và an ninh hàng hải, tìm kiếm, cứu nạn trên biển, đấu tranh chống tội phạm xuyên quốc gia như buôn bán ma túy, cướp biển, cướp có vũ trang trên biển và buôn lậu vũ khí. Các Bên sẽ thỏa thuận phương thức, địa điểm và phạm vi hoạt động của các phương thức này.

g. Các Bên khẳng định việc thông qua Bộ quy tắc ứng xử ở Biển Đông sẽ thúc đẩy hơn nữa hòa bình và ổn định trong khu vực và đồng ý sẽ cùng nhau làm việc để đạt mục tiêu này. Vấn đề quan trọng hiện nay là cần tích cực triển khai cụ thể các thỏa thuận của DOC trên tinh thần đa phương, tiến tới xây dựng Bộ quy tắc ứng xử trên Biển Đông.

3- Tuyên bố nguyên tắc 6 điểm của ASEAN về Biển Đông

Sau khi Hội nghị Ngoại trưởng các nước ASEAN AMM 45 tại Campuchia tháng 7/2012 không ra được Thông cáo chung, ngày 20/7/2012, các nước ASEAN đã ra Tuyên bố riêng 6 điểm về Biển Đông (lần đầu tiên ASEAN ra Tuyên bố riêng kể từ năm 1995 khi Việt Nam chưa phải là thành viên của ASEAN). Tuyên bố về nguyên tắc 6 điểm của ASEAN về Biển Đông tái khẳng định cam kết của các nước Đông Nam Á trong việc giải quyết tranh chấp ở Biển Đông, tập hợp những điểm mà các nước ASEAN đã đạt được đồng thuận bao gồm cả vấn đề tranh chấp chủ quyền trên biển. Theo đó, các Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN xác nhận lại và tái khẳng định cam kết của các nước thành viên ASEAN là: (1) Thực hiện đầy đủ Tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC) (2002); (2) Nguyên tắc chỉ đạo thực hiện DOC

(2011); (3) Sớm đạt được Bộ Quy tắc ứng xử ở Biển Đông (COC); (4) Tôn trọng hoàn toàn các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế, trong đó có Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển 1982 (UNCLOS); (5) Tất cả các bên tự kiềm chế và không sử dụng vũ lực; (6) Giải quyết hòa bình tranh chấp trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế, trong đó có Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển 1982.

4- Tuyên bố riêng của các Ngoại trưởng ASEAN về tình hình Biển Đông

Ngày 10/5/2014, tại Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN chuẩn bị cho Hội nghị cấp cao ASEAN - 24 ở Nây-pi-tô, Mi-an-ma, các Ngoại trưởng ASEAN đã thông qua Tuyên bố riêng về tình hình Biển Đông. Đây là lần đầu tiên sau gần 2 thập kỷ (kể từ năm 1995), ASEAN đã ra Tuyên bố riêng bày tỏ quan ngại về một tình hình phức tạp đe dọa hòa bình và ổn định, tự do, an ninh và an toàn hàng hải ở khu vực. Tuyên bố đồng thời thể hiện sự đoàn kết, nhất trí cao và vai trò chủ động, trách nhiệm của ASEAN đối với hòa bình, ổn định và an ninh ở Biển Đông nói riêng và của khu vực nói chung; khẳng định mạnh mẽ các nguyên tắc của luật pháp quốc tế và cam kết của ASEAN. Nội dung Tuyên bố như sau: (1) Các Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN bày tỏ quan ngại sâu sắc về các vụ việc đang diễn ra trên Biển Đông đã làm gia tăng tình hình căng thẳng ở khu vực; (2) Các Bộ trưởng yêu cầu các bên liên quan, trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc đã được thừa nhận chung của luật pháp quốc tế và Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển 1982, thực hiện kiềm chế và tránh các hành động có thể làm phương hại đến hòa bình và ổn định ở khu vực; và giải quyết các tranh chấp bằng biện pháp hòa bình, không sử dụng hoặc đe dọa sử dụng vũ lực; (3) Các Bộ trưởng khẳng định tầm quan trọng của việc duy trì hòa bình và ổn định, an ninh, an toàn hàng hải và hàng không ở Biển Đông, cũng như Nguyên tắc 6 điểm của ASEAN về Biển Đông và Tuyên bố chung Cấp cao ASEAN - Trung Quốc lần thứ 15 Kỷ niệm 10 năm Tuyên bố DOC; (4) Các Bộ trưởng đồng thời kêu gọi tất cả các bên tham gia DOC thực hiện đầy đủ và hiệu quả DOC nhằm tạo môi trường tin cậy và xây dựng lòng tin. Các Bộ trưởng nhấn mạnh sự cần thiết của việc sớm đạt được COC.

B. QUAN ĐIỂM, CHỦ TRƯỞNG CỦA ĐẢNG, NHÀ NƯỚC VỀ VẤN ĐỀ BIỂN ĐÔNG

I. Các vùng biển Việt Nam

Ngày 23/6/1994, Quốc hội Việt Nam đã phê chuẩn Công ước của Liên Hợp quốc về Luật Biển năm 1982. Luật Biển Việt Nam được Quốc hội khóa XIII thông qua ngày 21/6/2012 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2013 quy định các vùng biển của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam như sau:

- *Nội thủy của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam* là vùng nước tiếp giáp với bờ biển, ở phía trong đường cơ sở và là một bộ phận lãnh thổ của Việt Nam. Nhà nước thực hiện chủ quyền hoàn toàn, tuyệt đối và đầy đủ đối với nội thủy như trên lãnh thổ đất liền.

- *Lãnh hải của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam* là vùng biển có chiều rộng 12 hải lý tính từ đường cơ sở ra phía biển. Nhà nước thực hiện chủ quyền đầy đủ và toàn vẹn đối với lãnh hải và vùng trời, đáy biển và lòng đất dưới đáy biển của lãnh hải phù hợp với Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển 1982. Tàu thuyền của tất cả các quốc gia được hưởng quyền đi qua không gây hại trong lãnh hải Việt Nam trên cơ sở tôn trọng hòa bình, độc lập, chủ quyền, pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Khi thực hiện quyền đi qua không gây hại trong lãnh hải Việt Nam, tàu quân sự nước ngoài thông báo trước cho cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam. Nhà nước có chủ quyền đối với mọi loại hiện vật khảo cổ, lịch sử trong lãnh hải Việt Nam.

- *Vùng tiếp giáp lãnh hải của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam* là vùng biển tiếp liền và nằm ngoài lãnh hải Việt Nam, có chiều rộng 12 hải lý, hợp với lãnh hải thành một vùng rộng 24 hải lý tính từ ranh giới ngoài của lãnh hải. Nhà nước thực hiện kiểm soát trong vùng tiếp giáp lãnh hải nhằm ngăn ngừa và xử lý hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ quyền lợi về hải quan, thuế, y tế, xuất nhập cảnh xảy ra trên lãnh thổ hoặc trong lãnh hải Việt Nam.

- *Vùng đặc quyền kinh tế của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam* là vùng biển tiếp liền và nằm ngoài lãnh hải Việt Nam, hợp với lãnh hải thành vùng biển có chiều rộng 200 hải lý tính từ đường cơ sở. Trong vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam, Nhà nước thực hiện quyền chủ quyền về việc thăm dò, khai thác, quản lý và bảo tồn tài nguyên thuộc vùng nước bên trên đáy biển, đáy biển và lòng đất dưới đáy biển; thực hiện quyền chủ quyền về các hoạt động khác nhằm thăm dò, khai thác vùng này vì mục đích kinh tế; thực hiện quyền tài phán quốc gia về lắp đặt và sử dụng đảo nhân tạo, thiết bị và công trình trên biển, nghiên cứu khoa học biển, bảo vệ và gìn giữ môi trường biển.

Nhà nước tôn trọng quyền tự do hàng hải, hàng không; quyền đặt dây cáp, ống dẫn ngầm và hoạt động sử dụng biển hợp pháp của các quốc gia khác trong vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam mà không phương hại đến quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia và lợi ích quốc gia trên biển của Việt Nam. Việc lắp đặt dây cáp và ống dẫn ngầm phải có sự chấp thuận bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam. Tổ chức, cá nhân nước ngoài được tham gia thăm dò, sử dụng, khai thác tài nguyên, nghiên cứu khoa học, lắp đặt các thiết bị và công trình trong vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam trên cơ sở các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, hợp đồng được ký

kết theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc được phép của Chính phủ Việt Nam.

- *Thêm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam* là vùng đáy biển và lòng đất dưới đáy biển, tiếp liền và nằm ngoài lãnh hải Việt Nam, trên toàn bộ phần kéo dài tự nhiên của lãnh thổ đất liền, các đảo và quần đảo của Việt Nam cho đến mép ngoài của rìa lục địa. Trong trường hợp mép ngoài của rìa lục địa này cách đường cơ sở chưa đủ 200 hải lý thì thêm lục địa nơi đó được kéo dài đến 200 hải lý tính từ đường cơ sở. Trong trường hợp mép ngoài của rìa lục địa này vượt quá 200 hải lý tính từ đường cơ sở thì thêm lục địa nơi đó được kéo dài không quá 350 hải lý tính từ đường cơ sở hoặc không quá 100 hải lý tính từ đường đẳng sâu 2.500 (m).

Nhà nước thực hiện quyền chủ quyền đối với thêm lục địa về thăm dò, khai thác tài nguyên. Quyền này có tính chất đặc quyền, không ai có quyền tiến hành hoạt động thăm dò thêm lục địa hoặc khai thác tài nguyên của thêm lục địa nếu không có sự đồng ý của Chính phủ Việt Nam. Nhà nước có quyền khai thác lòng đất dưới đáy biển, cho phép và quy định việc khoan nhằm bất kỳ mục đích nào ở thêm lục địa.

Nhà nước tôn trọng quyền đặt dây cáp, ống dẫn ngầm và hoạt động sử dụng biển hợp pháp khác của các quốc gia khác ở thêm lục địa Việt Nam theo quy định của Luật này và các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, không làm phương hại đến quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia và lợi ích quốc gia trên biển của Việt Nam. Việc lắp đặt dây cáp và ống dẫn ngầm phải có sự chấp thuận bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam. Tổ chức, cá nhân nước ngoài được tham gia thăm dò, sử dụng, khai thác tài nguyên, nghiên cứu khoa học, lắp đặt thiết bị và công trình ở thêm lục địa của Việt Nam trên cơ sở điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, hợp đồng ký kết theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc được phép của Chính phủ Việt Nam.

Thực hiện quyền và nghĩa vụ của các quốc gia thành viên Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982, tháng 5/2009, Việt Nam đã nộp lên Liên hợp quốc Báo cáo quốc gia của Việt Nam và Báo cáo chung với Ma-lai-xi-a xác định ranh giới ngoài thêm lục địa vượt quá 200 hải lý.

II. Chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa

1- Chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa dựa trên những bằng chứng lịch sử và cơ sở pháp lý vững chắc

Ít nhất từ thế kỷ XVII, Việt Nam đã xác lập, thực hiện chủ quyền đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa khi hai quần đảo này còn là lãnh thổ vô chủ, thực hiện chủ quyền đối với hai quần đảo này hòa bình, liên tục và không phải gặp sự phản đối của bất kỳ quốc gia nào.

Tại Việt Nam và nhiều nước trên thế giới hiện còn giữ nhiều tư liệu, sách cổ, văn bản pháp lý của Nhà nước, bản đồ thể hiện việc thực thi chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa như: *Toàn tập Thiên nam tứ chí lộ đồ thư* của Đỗ Bá, tự Công Đạo (1686); *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn biên soạn năm 1776; *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú (1821); *Hoàng Việt địa dư chí* (1833); *Đại Nam thực lục tiền biên* (1844 - 1848); *Đại Nam thực lục chính biên* (1844 - 1848), *Việt sử cương giám khảo lược* (1876), *Đại Nam nhất thống chí* (1882); *Dư địa chí Khâm định Đại Nam Hội điển sự lệ* (1910); *Quốc triều chính biên toát yếu* (1910), *An Nam đại quốc họa đồ* của giám mục người Pháp Louis Taberd, *Đại Nam nhất thống toàn đồ* (Bản đồ chính thức của triều Minh Mạng)...

Các Châu bản triều Nguyễn là các văn bản hành chính chính thức của triều đình Nhà Nguyễn (thế kỷ XVII - XVIII) có dấu son của Vua, là bằng chứng lịch sử khẳng định việc Nhà nước phong kiến Việt Nam đã xác lập và triển khai nhiều hoạt động thực thi chủ quyền đối với hai quần đảo như hàng năm cử các đội Hoàng Sa kiêm quản đội Bắc Hải ra hai quần đảo khai thác các tài nguyên sản vật trên biển và thu lượm hàng hóa trên các tàu bị đắm; đo đạc vẽ bản đồ; dựng bia, lập miếu, trồng cây, cứu trợ các tàu thuyền nước ngoài gặp nạn...

Từ cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX, Pháp đã nhân danh Việt Nam tiếp tục thực thi chủ quyền và quản lý hữu hiệu hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, đồng thời phản đối yêu sách của các nước khác đối với quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Từ những năm 30 của thế kỷ XX, Pháp đã quy thuộc hai quần đảo vào các tỉnh đất liền, đặt quân đồn trú, xây cột mốc chủ quyền, xây hải đăng, trạm khí tượng, trạm vô tuyến điện trên hai quần đảo.

Chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa cũng được thừa nhận tại Hội nghị San Francisco tháng 9/1951- Hội nghị giải quyết vấn đề quy thuộc các vùng lãnh thổ sau chiến tranh thế giới thứ 2 với sự tham dự của 51 quốc gia. Với tư cách là thành viên của khối Liên hiệp Pháp, Thủ tướng Quốc gia Việt Nam Trần Văn Hữu đã tham dự Hội nghị trên cương vị Trưởng phái đoàn quốc gia Việt Nam. Ngày 7/9/1951, phát biểu tại Hội nghị Trưởng phái đoàn quốc gia Việt Nam, Thủ tướng Trần Văn Hữu khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Ông Trần Văn Hữu phát biểu: “*Chúng tôi sẽ trình bày ngay đây những quan điểm mà chúng tôi yêu cầu Hội nghị ghi nhận... Và cũng vì cần phải dứt khoát lợi*

dụng tất cả mọi cơ hội để dập tắt những mầm mống các tranh chấp sau này, chúng tôi khẳng định chủ quyền đã có từ lâu đời của Việt Nam trên các quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa”. Cả 50 quốc gia tham dự còn lại đều không phản đối Tuyên bố xác nhận chủ quyền đó của Phái đoàn Việt Nam.

Tháng 10/1950, Pháp đã chuyển giao quyền quản lý 2 quần đảo cho Quốc gia Việt Nam. Sau khi ký Hiệp định Giơ-ne-vơ năm 1954, Pháp đã chuyển giao hoàn toàn quyền kiểm soát về quân sự và dân sự đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa cho chính quyền Sài Gòn. Chính quyền Sài Gòn đã chiếm hữu thực sự và thực thi chủ quyền đối với hai quần đảo này. Sau năm 1975, nước Việt Nam thống nhất, Nhà nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quản lý các đảo Trường Sa và luôn khẳng định chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa.

Quần đảo Hoàng Sa của Việt Nam đã bị Trung Quốc đánh chiếm bằng vũ lực vào các năm 1956 và 1974; một số bãi của quần đảo Trường Sa của Việt Nam bị Trung Quốc đánh chiếm bằng vũ lực vào năm 1988. Việc Trung Quốc sử dụng vũ lực để đánh chiếm đóng các vị trí trên quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa của Việt Nam không thể tạo ra chủ quyền của Trung Quốc và vi phạm nghiêm trọng Hiến chương Liên hợp quốc và các chuẩn mực của luật pháp quốc tế.

Theo luật pháp quốc tế về thụ đắc lãnh thổ, một quốc gia được coi là đã xác lập chủ quyền đối với một vùng đất vô chủ khi quốc gia đó đã thực sự chiếm hữu, thực thi, quản lý và khai thác lãnh thổ đó với tư cách Nhà nước một cách công khai, liên tục, hòa bình. Việc Việt Nam xác lập, thực thi chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa là hoàn toàn phù hợp với các quy định này của luật pháp quốc tế.

2- Bác bỏ các lập luận phi lý của Trung Quốc (bao gồm cả Đài Loan) về chủ quyền đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa của Việt Nam

Các lập luận lâu nay của Trung Quốc về chủ quyền đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa của Việt Nam là vô căn cứ và không có giá trị.

(i) Cách giải thích của Trung Quốc rằng “Trung Quốc là quốc gia đầu tiên phát hiện, đặt tên, khai thác, phát triển và thực thi quyền tài phán đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa” là hoàn toàn không có căn cứ khoa học và trái với các quy định của luật pháp quốc tế. Trước hết, theo luật pháp quốc tế về thụ đắc lãnh thổ, “phát hiện” và “đặt tên” không mang lại danh nghĩa chủ quyền quốc gia đối với một vùng lãnh thổ. Một quốc gia chỉ được coi có chủ quyền đối với một vùng lãnh thổ khi quốc gia đó đã chiếm hữu thực sự và thực thi quản lý, khai thác lãnh thổ đó với tư cách Nhà nước công khai, liên tục và hòa bình. Trung Quốc đến nay vẫn chưa đưa ra được các bằng chứng để chứng

minh nước này đã thụ đắc chủ quyền từ khi nào và bằng cách nào đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Trái ngược với luận điểm của Trung Quốc cho rằng quần đảo từ xa xưa đã là lãnh thổ của nước này, sử sách chính thức của các đời Tống, Nguyên, Minh, Thanh đều khẳng định cương vực của Trung Quốc chỉ đến đảo Hải Nam; các bản đồ của Trung Quốc cho đến tận nhà Thanh cũng vẽ điểm cực Nam lãnh thổ của Trung Quốc là đảo Hải Nam, và trên các bản đồ của Trung Quốc cho đến đầu thế kỷ XX không hề vẽ hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

(ii) Việc Trung Quốc cho rằng “chủ quyền của Trung Quốc đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa đã được công nhận rộng rãi của cộng đồng quốc tế” là không đúng với sự thật. Bản đồ, sách cổ của các nước trên thế giới không thể hiện hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa thuộc Trung Quốc mà chỉ vẽ điểm cực Nam của Trung Quốc là đảo Hải Nam. Các hội nghị quốc tế chưa bao giờ công nhận chủ quyền của Trung Quốc đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

Hội nghị Cairo diễn ra ngày 26/11/1943 đã ra Tuyên bố Cairo (Cairo Communiqué) nói rõ mục tiêu loại bỏ Nhật Bản ra khỏi tất cả các quần đảo ở Thái Bình Dương mà Nhật Bản đã chiếm đóng từ Chiến tranh Thế giới lần thứ nhất năm 1914 và tất cả các lãnh thổ Nhật Bản đã chiếm đóng của Trung Quốc như Mãn Châu, Đài Loan và Bành Hồ sẽ được trả lại cho Trung Quốc. Tướng Giới Thạch, đại diện cho Trung Quốc có mặt tại Hội nghị không hề đề cập đến hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Hội nghị Potsdam tái khẳng định những nội dung của Tuyên bố Cairo. Đại diện của Trung Quốc Tướng Giới Thạch có mặt tại Hội nghị cũng không hề đề cập đến hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

Tại Hội nghị San Francisco tháng 9/1951, Trưởng đoàn Liên Xô Andrei A. Gromyko đã phát biểu thay mặt Trung Quốc đưa ra đề nghị gồm 13 khoản, trong đó có khoản liên quan đến việc “*Nhật Bản công nhận chủ quyền của Cộng hòa nhân dân Trung Hoa với Hoàng Sa và Trường Sa*”. Với 46 phiếu chống, 3 phiếu ủng hộ và 2 phiếu trắng, Hội nghị đã bác bỏ yêu cầu này của phái đoàn Liên Xô. Ngược lại như đã nói ở trên chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa đã được Hội nghị San Francisco công nhận khi phát biểu của Trưởng phái đoàn quốc gia Việt Nam Thủ tướng Trần Văn Hữu khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa không gặp sự phản đối nào của Hội nghị.

Hội nghị Giơ-ne-vơ năm 1954 về việc khôi phục hòa bình ở Đông Dương khẳng định các bên tham gia tôn trọng độc lập và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam bao gồm 2 quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa đang do lực lượng của Pháp và Quốc gia Việt Nam thực thi chủ quyền và quản lý trên thực tế. Theo Hiệp

định này, hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa nằm ở phía Nam vĩ tuyến 17 và do đó thuộc chủ quyền lãnh thổ của Việt Nam Cộng hòa. Trung Quốc là một trong những nước tham gia Hội nghị quốc tế về Đông Dương tại Giơ-ne-vơ năm 1954 biết rất rõ điều này và Trung Quốc có trách nhiệm tôn trọng các văn kiện quốc tế của Hội nghị đó.

Điều 1 Hiệp định Pari năm 1973 nói rõ tất cả các nước tôn trọng độc lập và toàn vẹn của lãnh thổ Việt Nam. Lúc này quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa do Việt Nam Cộng hòa quản lý và là một bộ phận không thể tách rời của Việt Nam.

(iii) Theo luật pháp quốc tế, việc chiếm bằng vũ lực lãnh thổ của một quốc gia có chủ quyền là hành vi bất hợp pháp và không thể là danh nghĩa đem lại chủ quyền hợp pháp đối với lãnh thổ bị chiếm đóng. Với việc sử dụng vũ lực xâm chiếm trái phép toàn bộ quần đảo Hoàng Sa và một số bãi thuộc quần đảo Trường Sa của Việt Nam, Trung Quốc đã vi phạm nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế, Hiến chương Liên hợp quốc. Hành động của Trung Quốc sử dụng vũ lực xâm chiếm trái phép toàn bộ quần đảo Hoàng Sa và một số bãi thuộc quần đảo Trường Sa không thể biện minh là việc thực thi quyền tự vệ chính đáng, bởi tại các thời điểm này, Việt Nam đang chiếm hữu và quản lý một cách hòa bình hai quần đảo này. Hành vi của Trung Quốc đã vi phạm nghiêm trọng quy định của Hiến chương Liên hợp quốc về không sử dụng vũ lực hoặc đe dọa sử dụng vũ lực.

(iv) Lập luận của Trung Quốc cho rằng “Việt Nam đã chiếm đóng bằng vũ lực một cách bất hợp pháp các đảo và đá tại quần đảo Trường Sa” và đề nghị “Việt Nam chấm dứt sự chiếm đóng trái phép này” là hoàn toàn phi lý vì đây là lãnh thổ của Việt Nam. Chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Trường Sa đã được xác lập thông qua các hoạt động quản lý Nhà nước một cách thực sự, hòa bình và liên tục, phù hợp với luật pháp quốc tế và ít nhất từ thế kỷ XVII. Trong khi đó, chỉ sau chiến tranh thế giới thứ hai, Trung Quốc mới bắt đầu quan tâm đến quần đảo Trường Sa và phải đến 1988, Trung Quốc chưa hề có sự hiện diện trên các đảo thuộc quần đảo Trường Sa (trừ sự hiện diện bất hợp pháp của Đài Loan trên đảo Ba Bình năm 1956). Sự hiện diện trái phép của Trung Quốc trên một số đảo đá và bãi cạn của quần đảo này của Việt Nam là kết quả của việc sử dụng vũ lực bất hợp pháp, do đó không thể mang lại bất kỳ danh nghĩa chủ quyền nào cho Trung Quốc đối với các bãi này cũng như toàn bộ quần đảo.

(v) Việt Nam (cũng như Pháp trước đây) chưa bao giờ công nhận chủ quyền của Trung Quốc đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Trung Quốc đã cố tình xuyên tạc và diễn giải sai lệch sử khi viện dẫn Công thư năm 1958 của cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng và một số tài liệu, ấn phẩm được xuất

bản ở miền Bắc Việt Nam trước năm 1975 để rút ra một số lập luận có lợi cho Trung Quốc đối với hai quần đảo này. Trung Quốc viện dẫn Công thư của cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng, nhưng trong bức thư này Thủ tướng nước Việt Nam dân chủ cộng hòa hoàn toàn không đề cập đến vấn đề chủ quyền đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa; nội dung Công thư chỉ giới hạn trong việc bày tỏ ủng hộ của Việt Nam đối với việc Trung Quốc quyết định mở rộng chiều rộng lãnh hải lên 12 hải lý. Trong thời kỳ thực dân, Pháp đã thay mặt Việt Nam thực thi chủ quyền một cách hữu hiệu đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa; Pháp chưa bao giờ thừa nhận chủ quyền của Trung Quốc đối với hai quần đảo này và đã hai lần đề nghị Trung Quốc giải quyết tranh chấp bằng trọng tài quốc tế nhưng Trung Quốc đều từ chối.

(vi) Trong thời gian gần đây, Trung Quốc liên tục biện minh rằng “các hoạt động xây dựng, bồi đắp của Trung Quốc ở Hoàng Sa và Trường Sa là hợp pháp, chính đáng và đúng đắn”, đồng thời cho rằng “Trung Quốc có quyền triển khai các vũ khí và cơ sở quân sự phù hợp và cần thiết trên các đảo để thực hiện quyền tự vệ của một quốc gia có chủ quyền được luật pháp quốc tế cho phép”. Đây là sự nguy hiểm phi pháp của các hành vi này. Việt Nam có chủ quyền đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, do đó mọi hoạt động xây dựng đảo nhân tạo quy mô lớn, quân sự hóa hay bất kỳ hoạt động nào khác của Trung Quốc ở quần đảo này đều là sự vi phạm nghiêm trọng chủ quyền của Việt Nam. Ngoài ra, các hoạt động của Trung Quốc đã làm thay đổi nguyên trạng lâu nay ở Biển Đông, tạo ra mối đe dọa trực tiếp đối với hòa bình, an ninh và ổn định khu vực, tự do hàng hải và hàng không ở Biển Đông, vi phạm quy định của luật pháp quốc tế, vi phạm DOC, làm trầm trọng thêm tranh chấp, làm xói mòn lòng tin, đi ngược lại với cam kết của Lãnh đạo cấp cao Trung Quốc “Trung Quốc không theo đuổi quân sự hóa ở Biển Đông”.

3- Lập luận của các nước khác có tuyên bố chủ quyền đối với quần đảo Trường Sa

- **Phi-líp-pin:** Đưa ra hai lập luận để yêu sách chủ quyền đối với các đảo, bãi ở quần đảo Trường Sa là “do người Phi-líp-pin khám phá mảnh đất vô chủ” và “sự kế cận về địa lý”. Các lập luận này không đúng. Trước hết hành động khám phá một mảnh đất của người Phi-líp-pin chỉ là hành động tự phát của cá nhân, không đại diện cho Chính phủ Phi-líp-pin và không thừa theo quyền hành của Chính phủ Phi-líp-pin và do đó không có giá trị. Hơn nữa, khi người Phi-líp-pin ra quần đảo Trường Sa thì quần đảo này không còn là mảnh đất vô chủ nữa mà đã thuộc về Việt Nam. Lập luận “kế cận địa lý” cũng không có cơ sở theo luật pháp quốc tế vì sự kế cận về mặt địa lý không phải là một phương thức được công nhận để thụ đắc chủ quyền lãnh thổ.

- **Ma-lai-xi-a:** Về cơ bản, yêu sách đối với đảo, bãi của Ma-lai-xi-a ở quần đảo Trường Sa dựa trên lập luận các đảo, bãi mà nước này yêu sách nằm trên thềm lục địa của nước này. Tuy nhiên lập luận này là không đúng vì nguyên tắc của Luật Biển quốc tế là “đất thống trị biển”, theo đó chủ quyền đối với đất mới xác định được các quyền đối với thềm lục địa dẫn đến chủ quyền đối với đất. Hơn nữa, Ma-lai-xi-a chiếm đóng các đảo, bãi thuộc quần đảo Trường Sa khi chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo này xác lập từ lâu.

- **Bru-nây:** Tương tự như Ma-lai-xi-a, yêu sách chủ quyền của Bru-nây dựa trên luận điểm về thềm lục địa, nhưng luận điểm này không đúng đắn như phân tích ở trên.

III. Hoạt động bảo vệ chủ quyền biển đảo Việt Nam

Đảng và Nhà nước Việt Nam đã đề ra nhiều chủ trương, chính sách đối với biển đảo. Chính phủ quan tâm sát sao các bộ, ngành và địa phương triển khai nhiều biện pháp cụ thể, kiên quyết, kiên trì giữ vững chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán, bảo vệ các lợi ích biển đảo của đất nước.

1- Nhà nước ban hành chính sách và củng cố hệ thống pháp luật về biển

Năm 1992, Bộ Chính trị đã ra Nghị quyết về kinh tế biển. Năm 2007, Hội nghị Trung ương 4 khóa X đã thông qua Chiến lược biển đến năm 2020; Chính phủ đã ban hành Nghị quyết triển khai Chiến lược biển.

Nhà nước ta xây dựng và từng bước củng cố hệ thống văn bản pháp luật về biển: Năm 1977, Chính phủ ra Tuyên bố về lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa; năm 1982, Chính phủ ra Tuyên bố về đường cơ sở; năm 1994, Quốc hội phê chuẩn Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển 1982; năm 2003, Quốc hội thông qua Luật Biên giới quốc gia, năm 2012, kỳ họp thứ 3 Quốc hội khóa XIII (ngày 21/6/2012) đã thông qua Luật Biển Việt Nam. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng khẳng định chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa và các vùng biển của mình theo quy định của luật pháp quốc tế.

Về mặt quốc tế, tháng 5/2009 ta đã hoàn thành và trình lên Liên hợp quốc Báo cáo quốc gia của Việt Nam và Báo cáo chung với Ma-lai-xi-a về ranh giới ngoài thềm lục địa Việt Nam đã tiến hành khẩn trương với sự chỉ đạo sát sao của Đảng, Nhà nước và Chính phủ trên cơ sở khoa học và đúng theo quy định của Công ước Luật Biển 1982.

2- Bảo vệ và phát triển cơ sở hạ tầng tại các bãi, đảo Việt Nam quản lý tại Trường Sa

Ta đã bảo vệ vững chắc các đảo, bãi thuộc quần đảo Trường Sa. Hiện nay ta đang quản lý 21 đảo, bãi với 33 điểm đóng quân. Chính phủ đã chú trọng công tác xây dựng, nâng cấp cơ sở hạ tầng, vật chất như bến cảng, điện, đèn biển, hệ thống thông tin, phủ sóng phát thanh, truyền hình, điện thoại... nhằm nâng cao điều kiện sinh hoạt cho cán bộ, chiến sĩ làm nhiệm vụ và nhân dân sinh sống trên đảo; đồng thời hỗ trợ ngư dân ra đánh bắt ở quần đảo Trường Sa.

3- Giữ vững chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán trên các vùng biển Việt Nam

Ta đã duy trì hệ thống các nhà giàn DK trên vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa Việt Nam để hỗ trợ cho các hoạt động quản lý vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa Việt Nam. Các hoạt động dầu khí, đánh bắt hải sản và các hoạt động kinh tế khác của ta vẫn đang được triển khai bình thường trong vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa Việt Nam và các vùng biển khác do ta quản lý. Các tập đoàn dầu khí lớn của Nga, Mỹ, Canada, Úc, Ấn độ, Nhật Bản, Hàn Quốc... tiếp tục triển khai các hoạt động hợp tác với ta trong vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa Việt Nam...

4- Kiên trì từng bước giải quyết tranh chấp trên biển với các nước láng giềng

Ta đã đàm phán với các nước láng giềng để từng bước giải quyết các vấn đề tồn tại trên biển như: Ký hiệp định phân định ranh giới vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa với Thái Lan năm 1997; ký Hiệp định phân định vịnh Bắc Bộ và Hiệp định Hợp tác nghề cá với Trung Quốc (2000); Hiệp định phân định thềm lục địa với In-đô-nê-xi-a (2003). Ngoài ra, năm 1982 ta và Campuchia đã ký Hiệp định về Vùng nước lịch sử; năm 1992 ta và Ma-lai-xi-a ký thỏa thuận khai thác chung dầu khí (MOU 1992), theo đó hai bên tiến hành các hoạt động thăm dò, khai thác chung dầu khí tại vùng chồng lấn thềm lục địa giữa hai nước.

Tháng 10/2011, ta đã ký với Trung Quốc “Thỏa thuận những nguyên tắc cơ bản chỉ đạo giải quyết vấn đề trên biển Việt Nam - Trung Quốc”, trong đó xác định giải quyết tranh chấp ở Biển Đông trên cơ sở luật pháp quốc tế, Công ước Luật biển 1982. Đây là những nội dung hết sức quan trọng tạo cơ sở cho việc bàn bạc giải quyết vấn đề trên biển giữa ta với Trung Quốc và các bên liên quan. Thực hiện Thỏa thuận nêu trên cũng như các thỏa thuận khác của Lãnh đạo cấp cao hai bên, ta và Trung Quốc đã thiết lập 3 cơ chế đàm phán về các vấn đề trên biển, bao gồm: Nhóm công tác về vùng biển ngoài cửa Vịnh Bắc Bộ (đến tháng 11/2016 đã tiến hành 7 vòng đàm phán); Nhóm công tác bàn bạc về hợp tác cùng phát triển trên biển (đến tháng 11/2016 đã tiến hành 5 vòng

đàm phán); Nhóm công tác về hợp tác trong các lĩnh vực ít nhạy cảm trên biển (đến tháng 11/2016 đã tiến hành 9 vòng đàm phán).

5- Kiên quyết đấu tranh bảo vệ chủ quyền biển đảo Việt Nam

5.1. Nhà nước Việt Nam trước sau như một khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Lập trường này được thể hiện nhất quán trong các văn bản pháp quy về biển đã được ban hành, Nghị quyết của Quốc hội năm 1994 phê chuẩn Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển 1982, cũng như trong các phát biểu, tuyên bố chính thức khác của Việt Nam.

Đồng thời, ta đã đấu tranh kiên quyết, phù hợp trên thực địa và trên mặt trận ngoại giao trước các vi phạm của các nước đối với chủ quyền biển đảo Việt Nam; chủ động nêu vấn đề Biển Đông trong các cuộc tiếp xúc ở tất cả các cấp với nhiều nước, tại các diễn đàn đa phương như: Hội nghị cấp cao ASEAN, Diễn đàn an ninh khu vực ARF, Hội nghị cấp cao Đông Á (EAS), Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng ASEAN (ADMM), Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng ASEAN mở rộng (ADMM+) và các hội nghị quốc tế khác; chủ động xây dựng và lưu hành tại Liên hợp quốc các tài liệu khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, bác bỏ và phản đối các hành động sai trái xâm phạm chủ quyền biển đảo Việt Nam. Các hoạt động ngoại giao kênh học giả được triển khai đa dạng, đồng bộ; các cuộc hội thảo đã thu hút hàng trăm học giả hàng đầu thế giới nghiên cứu về Biển Đông từ các nước.

5.2. Ngay khi các vụ việc phức tạp nảy sinh trên biển, vi phạm chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán của Việt Nam (diễn hình là các vụ việc Trung Quốc cắt cáp tàu Bình Minh 2 và Viking II, phát hành hộ chiếu phổ thông điện tử in hình “đường chín đoạn”, thành lập “Thành phố Tam Sa”, công bố mời thầu quốc tế 9 lô dầu khí trong vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa Việt Nam...), ta đã kịp thời triển khai các biện pháp đấu tranh kiên quyết với các bên liên quan để bảo vệ các quyền và lợi ích quốc gia Việt Nam ở Biển Đông.

Đáng chú là trong vụ việc Trung Quốc hạ đặt trái phép giàn khoan Hải Dương 981 trong vùng biển Việt Nam (từ ngày 01/5-15/7/2014), chúng ta đã có hàng loạt các biện pháp đấu tranh trên các mặt chính trị, ngoại giao, pháp lý, tuyên truyền đối ngoại, đối nội và trên thực địa. Ta đã tiến hành hơn 40 cuộc giao thiệp ngoại giao trao đổi với Trung Quốc ở các cấp, các ngành khác nhau; 3 lần trao Công hàm phản đối Trung Quốc (các ngày 04/5, 23/5 và 04/6/2014), đồng thời lưu chiếu các Công hàm này tại Liên hợp quốc; 2 lần lưu hành tại Liên hợp quốc Tài liệu lập trường của Việt Nam về việc: (i) Trung Quốc hạ đặt

trái phép giàn khoan Hải Dương 981 trong vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa Việt Nam và (ii) Chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa (các ngày 03/7 và 22/8/2014). Tại các hội nghị, diễn đàn đa phương và trong các cuộc gặp song phương, ta tích cực kêu gọi sự ủng hộ của cộng đồng quốc tế, phê phán việc Trung Quốc hạ đặt trái phép giàn khoan Hải Dương 981 trong vùng biển nước ta. Các cơ quan đại diện của ta ở nước ngoài tiếp xúc, phỏng vấn báo chí đề nghị các nước lên tiếng ủng hộ lập trường của Việt Nam, bác bỏ các luận điệu sai trái của Trung Quốc; kịp thời cung cấp thông tin về vụ việc giàn khoan Hải Dương 981 cho các cơ quan truyền thông, phóng viên và học giả nước ngoài.

Đối với việc Trung Quốc công khai, ráo riết triển khai các hoạt động lấn biển quy mô lớn, xây dựng và vận hành các công trình, tiến hành quân sự hóa các vị trí chiếm đóng tại hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, lập trường của ta là kiên quyết phản đối, yêu cầu Trung Quốc tôn trọng chủ quyền của Việt Nam, nghiêm túc thực hiện DOC, chấm dứt ngay việc cải tạo, xây dựng công trình, phá vỡ nguyên trạng và quân sự hóa các quần đảo này. Lập trường này đã được Lãnh đạo Đảng, Nhà nước, Chính phủ khẳng định trước công luận trong và ngoài nước. Ta đã triển khai đấu tranh ngoại giao ở nhiều cấp, kể cả cấp cao nhất, dưới nhiều hình thức và tại nhiều diễn đàn (trong hội đàm, đàm phán với Trung Quốc hay tại các diễn đàn đa phương, đặc biệt Liên hợp quốc). Bộ Ngoại giao Việt Nam đã nhiều lần giao thiệp, trao công hàm và phát biểu phản đối Trung Quốc. Từ đầu năm 2015 đến nay, ta đã giao thiệp, điện đàm và tiếp xúc trên 30 lần với Trung Quốc, trao song phương ít nhất 12 công hàm phản đối, đồng thời Phái đoàn ta tại Liên hợp quốc đã 8 lần gửi công hàm đến Phái đoàn các nước tại Liên hợp quốc, khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, kiên quyết phản đối các hành vi của Trung Quốc và yêu cầu Trung Quốc chấm dứt ngay các hành động vi phạm chủ quyền Việt Nam. Tại diễn đàn, hội nghị cấp cao ASEAN (Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao, Hội nghị cấp cao, Hội nghị cấp cao đặc biệt ASEAN - Mỹ), ta đã chủ động nêu quan ngại và phản đối các hoạt động xây dựng, tôn tạo quy mô lớn và quân sự hóa của Trung Quốc; phối hợp với các nước ASEAN yêu cầu các bên ký kết DOC phải tuân thủ và thực hiện đầy đủ DOC, nhất là Điều 5, không được có các hành vi làm phức tạp tình hình hay mở rộng tranh chấp; thúc đẩy các hội nghị ra Tuyên bố đề cập nội dung bày tỏ quan ngại sâu sắc về các hoạt động phá vỡ nguyên trạng và quân sự hóa, đề nghị các bên liên quan thực hiện kiềm chế và tuân thủ DOC.

Liên quan đến vụ kiện trọng tài Biển Đông, là một bên có quyền lợi liên quan, Đảng và Nhà nước ta đã triển khai nhiều biện pháp, hoạt động nhằm khẳng định và bảo vệ các quyền và lợi ích pháp lý của Việt Nam ở Biển Đông.

Ngay từ khi Phi-líp-pin khởi kiện, ta đã theo dõi sát các diễn biến của vụ kiện để có ứng xử phù hợp, bảo vệ những lợi ích chính đáng của ta. Đại diện Bộ Ngoại giao đã 10 lần phát biểu, bày tỏ quan điểm của Việt Nam về vụ kiện. Ta đã cử Đoàn di dự 2 Phiên tranh tụng (về vấn đề thẩm quyền tháng 7/2015 và về nội dung tháng 11/2015) với tư cách quan sát viên để thể hiện sự quan tâm của ta đối với vụ kiện, đồng thời gửi Tuyên bố của Bộ Ngoại giao thể hiện quan điểm của Việt Nam đối với vụ kiện lên Tòa Trọng tài thành lập theo Phụ lục VII, Công ước Luật Biển 1982 (ngày 05/12/2014) để bảo vệ các quyền lợi hợp pháp của Việt Nam. Ngay sau khi Tòa ra phán quyết cuối cùng, ngày 12/4/2016, Người Phát ngôn Bộ Ngoại ta phát biểu hoan nghênh Tòa Trọng tài đưa ra phán quyết cuối cùng.

6- Đẩy mạnh đấu tranh trên mặt trận thông tin tuyên truyền

Trên mặt trận thông tin, tuyên truyền, đấu tranh dư luận, ta đã phát huy cơ chế phối hợp cung cấp thông tin, phát ngôn, tổ chức các cuộc họp báo quốc tế... nhằm cung cấp thông tin kịp thời, đầy đủ cho báo chí, dư luận trong và ngoài nước về các diễn biến, vụ việc, chủ trương nhất quán của Đảng, Nhà nước ta về vấn đề Biển Đông, phản đối các động vi phạm chủ quyền biển đảo Việt Nam. Các cơ quan báo chí và các cơ quan hữu quan của Việt Nam tích cực đưa tin, bài, làm phim tư liệu, phóng sự... khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, phản đối những hoạt động vi phạm các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông; phản bác các thông tin, lập luận sai trái liên quan vấn đề Biển Đông. Lãnh đạo cấp cao trả lời báo chí nước ngoài về quan điểm của Việt Nam về vấn đề Biển Đông tạo tiếng vang và hiệu ứng tốt trong dư luận quốc tế. Nhiều chuyên gia, học giả, nhà báo uy tín trong nước và quốc tế có bài viết, bài phân tích tình hình thực tế ở Biển Đông, ủng hộ lập trường của Việt Nam đăng trên báo chí nước ngoài. Bên cạnh đó, ta cũng xuất bản nhiều ấn phẩm, tài liệu, đĩa phim về biển đảo (sách “Đường lưỡi bò - một yêu sách phi lý ở Biển Đông”, đĩa phim “Hoàng Sa - Trường Sa nơi ghi dấu hồn thiêng đất Việt...) phục vụ công tác đấu tranh, thông tin tuyên truyền đối nội và đối ngoại.

7- Bảo vệ và hỗ trợ ngư dân hoạt động trong vùng biển Việt Nam

Bên cạnh việc kiên trì đấu tranh bảo vệ chủ quyền biển đảo và an ninh quốc gia trên biển, Đảng và Nhà nước ta luôn hết sức quan tâm đến việc bảo đảm an toàn tính mạng, tài sản và hoạt động sản xuất bình thường của ngư dân ta trong các vùng biển của Việt Nam. Chính phủ chỉ đạo các ngành hữu quan của ta triển khai nhiều biện pháp đồng bộ, vừa hỗ trợ ngư dân, vừa để bảo vệ hoạt động của ngư dân ta trong vùng biển Việt Nam. Khi có vấn đề phức tạp nảy sinh, ta đã kiên quyết đấu tranh với các bên liên quan để bảo vệ quyền lợi chính đáng của ngư dân ta.

Tình trạng ngư dân ta vi phạm vùng biển của các nước (In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Campuchia, Thái Lan, Phi-lip-pin, Úc...) khai thác hải sản trái phép và bị bắt giữ, xử phạt nặng còn phổ biến. Đối với trường hợp tàu cá và ngư dân ta bị bắt giữ hoặc bị ngược đãi, Bộ Ngoại giao kịp thời triển khai các biện pháp bảo hộ ngư dân phù hợp, tiến hành giao thiệp ngoại giao, trao công hàm, cử ngay cán bộ ngoại giao đến gặp ngư dân nắm tình hình, đề nghị các bên đối xử nhân đạo đối với ngư dân ta... Chỉ riêng năm 2015, Bộ Ngoại giao phối hợp với UBND các tỉnh, thành phố liên quan bảo hộ 172 vụ/275 tàu bị các nước bắt giữ, xử lý. Trong 6 tháng đầu năm 2016, Bộ Ngoại giao đã thực hiện bảo hộ công dân đối với 84 vụ/139 tàu cá/136 ngư dân bị nước ngoài xua đuổi, tịch thu tài sản, xử phạt; đưa về nước 296 ngư dân bị bắt giữ thông qua Quỹ bảo hộ công dân. Đối với những trường hợp nước ngoài bắt giữ, xua đuổi, đập phá và tịch thu tài sản ngư dân ta bất hợp pháp, ta kiên quyết phản đối và đấu tranh dưới nhiều hình thức, ở nhiều cấp khác nhau, yêu cầu thả vô điều kiện tàu cá, ngư dân và chấm dứt các động tương tự. Bên cạnh đó, các bộ, ngành, lực lượng chức năng của ta tổ chức công tác tìm kiếm cứu nạn, hỗ trợ ngư dân bám biển, bảo vệ hoạt động nghề cá của ngư dân ta trên thực địa, góp phần bảo vệ chủ quyền biển đảo Việt Nam.

Chính phủ cũng chú trọng chính sách khuyến khích, hỗ trợ bà con ngư dân bám biển, đánh bắt hải sản xa bờ; tăng cường đầu tư nâng cao năng lực quản lý trên biển của các ngành chức năng để bảo vệ hoạt động đánh bắt cá của ngư dân ta trong vùng biển Việt Nam; kịp thời hỗ trợ ngư dân ta khi cần thiết; đồng thời thực hiện nhiều biện pháp hỗ trợ đối với bà con ngư dân ta khi bị tai nạn trên biển và chỉ đạo Bộ Ngoại giao phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn thúc đẩy đàm phán với các nước liên quan về hợp tác song phương trong lĩnh vực nghề cá, cũng như xây dựng cơ chế xử lý ngư dân bị nước ngoài bắt. Chúng ta đã thành lập và đưa vào hoạt động lực lượng kiểm ngư với nhiệm vụ thực thi pháp luật trên biển; đồng thời cùng ngư dân vươn khơi xa bảo vệ chủ quyền biển đảo. Tháng 7/2014, Chính phủ đã ban hành Nghị định 67/2014/NĐ-CP về chính sách phát triển thủy sản nhằm tạo điều kiện thuận lợi để ngư dân ta tổ chức khai thác, đánh bắt xa bờ, phát triển sản xuất thủy sản hiệu quả, bền vững. Mặt khác, các bộ, ngành ở Trung ương đã phối hợp chặt chẽ với các địa phương tăng cường công tác giáo dục, phổ biến pháp luật để giúp ngư dân ta hiểu và tôn trọng pháp luật Việt Nam, luật pháp quốc tế, nhận biết và tôn trọng vùng biển của các nước láng giềng.

IV. Chủ trương của Việt Nam trong vấn đề Biển Đông

Ta kiên quyết, kiên trì giữ vững lập trường nhất quán sau đây về vấn đề Biển Đông:

1- Việt Nam kiên quyết và kiên định lập trường nhất quán giải quyết các tranh chấp Biển Đông bằng các biện pháp hòa bình trên cơ sở luật pháp quốc tế, nhất là Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển 1982. Trong quá trình tìm kiếm một giải pháp cơ bản, lâu dài cho các vấn đề tranh chấp Biển Đông, các bên liên quan có nghĩa vụ kiềm chế, không có thêm hành động đơn phương gây căng thẳng, làm phức tạp tình hình, cùng nỗ lực duy trì hòa bình ổn định, không sử dụng vũ lực hoặc đe dọa sử dụng vũ lực, không quân sự hóa; tuân thủ nghiêm túc Hiến chương Liên hợp quốc, Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển 1982 và các chuẩn mực của luật pháp quốc tế, trong đó có 5 nguyên tắc chung sống hòa bình; thực hiện hiệu quả và đầy đủ Tuyên bố ứng xử của các bên tại Biển Đông (DOC - 2002) và Nguyên tắc 6 điểm của ASEAN về vấn đề Biển Đông (2012), sớm tiến tới Bộ Quy tắc ứng xử ở Biển Đông (COC).

2- Tranh chấp ở Biển Đông hết sức phức tạp: Có tranh chấp liên quan đến hai nước như vấn đề quần đảo Hoàng Sa giữa Việt Nam và Trung Quốc; có tranh chấp liên quan đến nhiều bên trong khu vực như vấn đề quần đảo Trường Sa; có những vấn đề liên quan với các nước ngoài khu vực như vấn đề hòa bình, ổn định, an ninh an toàn, tự do hàng hải và hàng không cũng như tính thống nhất và toàn cầu của Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển 1982.

Việt Nam tích cực chủ động thúc đẩy đàm phán với các nước láng giềng về các vấn đề trên biển. Trong giải quyết vấn đề biển đảo với Trung Quốc, Việt Nam kiên trì thực hiện Thỏa thuận về những nguyên tắc cơ bản chỉ đạo giải quyết vấn đề trên biển Việt Nam - Trung Quốc ký tháng 10/2011, trên cơ sở luật pháp quốc tế, nhất là Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển 1982.

3- Việt Nam kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ chủ quyền đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, cũng như chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán và các lợi ích hợp pháp, chính đáng của mình ở Biển Đông; kiên trì đẩy mạnh phát triển kinh tế biển trong vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa theo đúng các quy định của Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển 1982 và phù hợp với tình hình thực tế của Việt Nam. Công khai hóa, minh bạch hóa vấn đề tranh chấp ở Biển Đông; phản đối và kiên quyết bác bỏ yêu sách “đường chín đoạn” của Trung Quốc ở Biển Đông vì đây là yêu sách hoàn toàn không có cơ sở pháp lý, trái với Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển 1982 mà Việt Nam và Trung Quốc là quốc gia thành viên có nghĩa vụ tôn trọng và tuân thủ.

Mặt khác, Việt Nam sẵn sàng cùng các bên liên quan tiến hành hợp tác cùng phát triển ở những khu vực thực sự có tranh chấp, phù hợp với các quy định của luật pháp quốc tế, trong đó có Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển 1982. Việt Nam sẽ nỗ lực cùng các bên liên quan thúc đẩy hợp tác về an toàn biển, bảo tồn nguồn lợi hải sản, nghiên cứu khoa học về biển, bảo vệ môi

trường biển, cứu nạn trên biển, phòng chống tội phạm trên biển nhằm góp phần xây dựng lòng tin, vì hòa bình thịnh vượng chung của khu vực và thế giới.

4- Việt Nam tôn trọng quyền tự do hàng hải, hàng không và nỗ lực cùng các bên liên quan đảm bảo tự do, an ninh an toàn hàng hải và hàng không cho phương tiện của các nước qua lại ở Biển Đông phù hợp với luật pháp quốc tế; đồng thời hoan nghênh nỗ lực và đóng góp của tất cả các nước vào việc duy trì hòa bình ổn định, đảm bảo an ninh an toàn, tự do hàng hải và hàng không ở Biển Đông, đảm bảo tính thống nhất và toàn cầu của Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển 1982. Là một quốc gia thành viên trong Cộng đồng ASEAN, Việt Nam luôn thực hiện đầy đủ, nghiêm túc DOC, nỗ lực cùng các nước ASEAN thúc đẩy xây dựng Bộ Quy tắc ứng xử ở Biển Đông (COC), đóng góp thiết thực vào hòa bình ổn định ở Biển Đông.

5- Chủ trương của Việt Nam về vụ kiện trọng tài Biển Đông và việc sử dụng các cơ quan tài phán quốc tế trong giải quyết tranh chấp ở Biển Đông là rõ ràng và nhất quán:

- Việt Nam ủng hộ mạnh mẽ việc giải quyết các tranh chấp ở Biển Đông bằng các biện pháp hòa bình, trên cơ sở luật pháp quốc tế, đặc biệt Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển 1982; ủng hộ việc tuân thủ và thực thi đầy đủ tất cả các quy định và thủ tục của Công ước, kể cả việc giải quyết mọi tranh chấp có liên quan đến việc giải thích hay áp dụng Công ước bằng các biện pháp hòa bình phù hợp với các quy định và thủ tục của Công ước, kể cả các thủ tục pháp lý được quy định tại *Phần XV* của Công ước.

- Việc sử dụng các cơ chế tài phán quốc tế để giải quyết các tranh chấp là một biện pháp tranh chấp hữu nghị, văn minh và hòa bình, đã được quy định trong Hiến chương Liên hợp quốc về Luật Biển 1982, giúp tránh được những xung đột có thể xảy ra và có thể đưa đến một giải pháp công bằng mà các bên có thể chấp nhận được. Đây cũng là xu thế chung trong việc giải quyết các tranh chấp lãnh thổ đã được nhiều quốc gia trên thế giới sử dụng trong nhiều năm qua.

- Việc sử dụng các cơ chế giải quyết tranh chấp được quy định trong của Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển 1982 để giải quyết các tranh chấp là hoàn toàn phù hợp với nguyên tắc chung lâu nay của ASEAN, Tuyên bố 6 điểm của ASEAN về Biển Đông và tinh thần của DOC.

- Khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, quyền chủ quyền, quyền tài phán của Việt Nam đối với vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của mình được xác định phù hợp với của Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển 1982. Là một quốc gia ven biển có các quyền và lợi ích quốc gia hợp pháp và chính đáng ở Biển Đông, Việt Nam sẽ

áp dụng các biện pháp hòa bình phù hợp và cần thiết để bảo vệ các quyền lợi và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông, phù hợp với luật pháp quốc tế, Hiến chương Liên hợp quốc, Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển 1982.

V. Thành tựu phát triển kinh tế, văn hóa và bảo vệ quốc phòng, an ninh biển đảo của tỉnh Khánh Hòa

1. Điều kiện tự nhiên và tiềm năng vùng biển đảo tỉnh Khánh Hòa

Khánh Hòa là tỉnh ven biển Nam Trung Bộ, diện tích 5.197 km². Biển Khánh Hòa có chiều dài tính theo mép nước khoảng 385 km; có gần 200 đảo lớn, nhỏ gần bờ và trên 100 đảo, bãi đá ngầm thuộc quần đảo Trường Sa. Đặc biệt có 3 vịnh nổi tiếng là vịnh Vân Phong, vịnh Nha Trang và vịnh Cam Ranh. Dân số hơn một triệu người; có 9 đơn vị hành chính gồm thành phố Nha Trang, thành phố Cam Ranh, thị xã Ninh Hòa, các huyện: Vạn Ninh, Diên Khánh, Cam Lâm, Khánh Vĩnh, Khánh Sơn và Trường Sa. Trong đó có 6/9 đơn vị hành chính với 50/140 xã, phường, thị trấn tiếp giáp biển.

Khánh Hòa là một trong những tỉnh có lợi thế về tài nguyên biển, là một trung tâm kinh tế - văn hóa của khu vực Nam Trung bộ, đồng thời là trung tâm du lịch lớn của cả nước. Khánh Hòa có các đảo ven bờ và nhiều đầm, vịnh thuận lợi cho nghề cá ven bờ, phát triển du lịch và giao thông đường thủy. Khánh Hòa lại là vùng đất nằm nhô ra xa nhất về phía Đông ở nước ta, gần đường hàng hải quốc tế, thuận lợi cho vận tải tàu biển và dịch vụ đường thủy. Biển Khánh Hòa có nguồn tài nguyên phong phú, với nhiều loại hải, đặc sản quý hiếm, trong đó, yến sào là sản vật có giá trị xuất khẩu cao, được coi là “vàng trắng” ở nước ta. Tuy nằm trong khu vực duyên hải Nam Trung bộ, chịu ảnh hưởng khí hậu nhiệt đới gió mùa, nhưng khí hậu ở Khánh Hòa rất ôn hòa, quanh năm nắng ấm, mát mẻ, ít bị ảnh hưởng gió bão, là điều kiện lý tưởng cho du lịch, nghỉ dưỡng, phục hồi sức khỏe...

Khánh Hòa có Viện Nghiên cứu biển Nha Trang, Trường Đại học Nha Trang, Viện Nghiên cứu thủy sản III là những trung tâm khoa học, tập trung nhiều nhà khoa học về biển của cả nước.

Đối với huyện đảo Trường Sa: Thời kỳ phong kiến và thuộc địa của Pháp, Trường Sa thuộc tỉnh Bà Rịa. Đến thời chính quyền Sài Gòn, Trường Sa thuộc tỉnh Tuy Phước. Sau khi thống nhất đất nước, huyện Trường Sa thuộc tỉnh Đồng Nai. Ngày 28/12/1982, Nghị quyết của Quốc hội (khóa VII), sáp nhập huyện Trường Sa vào tỉnh Phú Khánh. Ngày 01/7/1989, tỉnh Phú Khánh tách ra thành tỉnh Phú Yên và Khánh Hòa, huyện đảo Trường Sa trực thuộc tỉnh Khánh Hòa. Ngày 11/4/2007, Chính phủ ban hành Nghị định số 65/2007/NĐ-CP về việc điều chỉnh địa giới hành chính, thành lập huyện Cam Lâm; điều chỉnh địa giới hành chính để thành lập xã, thị trấn thuộc các huyện Cam Lâm,

Trường Sa...

Theo Nghị định số 65/2007/NĐ-CP, ngày 11 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam huyện Trường Sa có ba đơn vị hành chính trực thuộc là Thị Trấn Trường Sa, xã Sinh Tồn và xã Song Tử Tây.

2. Chủ trương phát triển kinh tế biển và một số kết quả phát triển kinh tế - xã hội vùng biển, đảo của tỉnh Khánh Hòa

Nhận thức tầm quan trọng và lợi thế của địa phương về phát triển kinh tế biển, trong các nhiệm kỳ đại hội Đảng bộ tỉnh đã xây dựng và triển khai thực hiện nhiều nghị quyết, chương trình về phát triển kinh tế biển. Đặc biệt, tháng 4/2007, Tỉnh ủy đã xây dựng và ban hành Chương trình hành động triển khai thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ tư, Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa X) về Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh với mục tiêu: *Xây dựng và phát triển toàn diện các lĩnh vực kinh tế, xã hội, khoa học - công nghệ, bảo vệ môi trường, tăng cường củng cố quốc phòng - an ninh. Phấn đấu đến năm 2020 đưa Khánh Hòa trở thành tỉnh mạnh về kinh tế biển bảo đảm vững chắc chủ quyền quốc gia trên biển, đảo, góp phần quan trọng trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng đất nước giàu mạnh.*

Quán triệt và thực hiện tinh thần đó, những năm qua Đảng bộ và nhân dân trong tỉnh đã tập trung nhiều nguồn lực khai thác và phát huy hiệu quả những tiềm năng, lợi thế để phát triển kinh tế biển, nhất là các lĩnh vực dịch vụ hàng hải, du lịch biển, đảo với cơ cấu ngành, nghề phong phú, từng bước hiện đại. Tỉnh đã chú trọng rà soát, bổ sung quy hoạch xây dựng hệ thống cảng biển, các cơ sở đóng tàu, hệ thống vận tải biển, phát triển kinh tế thủy sản. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng - an ninh và bảo vệ môi trường; tăng cường hợp tác quốc tế, vừa phát triển kinh tế, vừa bảo vệ chủ quyền quốc gia. Phát triển kinh tế trong vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa trên địa bàn tỉnh thuộc chủ quyền và quyền tài phán của nước ta, đồng thời từng bước khai thác tài nguyên biển ở hải phận quốc tế. Xây dựng các trung tâm kinh tế, khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất lớn ở vùng duyên hải gắn với các hoạt động kinh tế biển làm động lực quan trọng đối với sự phát triển đất nước. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển vùng biển, hải đảo với phát triển vùng nội địa.

Đặc biệt, tập trung triển khai các nội dung chỉ đạo của Bộ Chính trị nêu tại Kết luận số 53-KL/TW, trọng tâm là xây dựng, phát triển tỉnh Khánh Hòa trở thành đô thị giàu mạnh, đạt tiêu chí thành phố trực thuộc Trung ương, xây dựng Đặc khu kinh tế tại khu vực Bắc Vân Phong. Song song đó, tiếp tục thực hiện có hiệu quả 4 chương trình kinh tế - xã hội và phát triển nhanh 3 vùng kinh tế trọng điểm của tỉnh. Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, cải thiện mạnh

mẽ môi trường đầu tư, sản xuất, kinh doanh, tạo thuận lợi cho các thành phần kinh tế phát triển nhằm khai thác hiệu quả thế mạnh kinh tế biển.

Chiến lược phát triển kinh tế của tỉnh ngày càng được định hình rõ nét, tạo nền tảng cho giai đoạn mới. Từng bước đầu tư kết cấu hạ tầng thiết yếu cho 3 vùng kinh tế trọng điểm của tỉnh; các công trình dân dụng, công nghiệp có quy mô lớn, kỹ thuật phức tạp và chất lượng cao đang được xúc tiến triển khai. Không chỉ phát huy nội lực, những năm qua Khánh Hòa còn gắn kết với các tỉnh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên cùng phát triển kinh tế biển. Trong đó, chú trọng đầu tư các dự án phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội kết nối với các địa phương lân cận vừa thể hiện vai trò trung tâm trong khu vực, vừa góp phần tạo nên diện mạo mới về kết cấu hạ tầng cho địa phương. Hệ thống đường giao thông ven biển của tỉnh về cơ bản được hình thành và kết nối từ Bắc xuống Nam, trong đó đầu tư xây dựng và đưa vào sử dụng đường Phạm Văn Đồng nối thành phố Nha Trang với Quốc lộ 1A và đại lộ Nguyễn Tất Thành nối thành phố Nha Trang với huyện Cam Lâm và thành phố Cam Ranh. Các trục đường ven biển được kết nối gần hoàn chỉnh giữa thị xã Ninh Hòa và huyện Vạn Ninh.

Khu kinh tế Vân Phong, tỉnh đã ưu tiên mọi nguồn lực và mời gọi đầu tư vào Khu kinh tế Vân Phong với nòng cốt là cảng trung chuyển quốc tế, du lịch biển chất lượng cao, trung tâm giao thương quốc tế lớn và hiện đại có tầm cỡ khu vực và quốc tế. Đến nay, cơ sở hạ tầng Khu kinh tế Vân Phong đang được đầu tư ở nhiều hạng mục công trình. Khu kinh tế Vân Phong đã thu hút được 157 dự án với các ngành nghề chủ yếu là công nghiệp đóng tàu biển, xây dựng cảng biển, nuôi trồng thủy sản và dịch vụ du lịch.

Thành phố Nha Trang đã và đang hoàn thiện hệ thống giao thông nội thị, hệ thống cấp, thoát nước, cung cấp bưu điện và thiết bị viễn thông. Từng bước chỉnh trang và xây dựng đô thị trở thành thành phố du lịch đẹp, sạch, văn minh tiêu biểu cho khu vực. Hoạt động thương mại, dịch vụ phát triển, nhiều trung tâm thương mại, ngân hàng, khách sạn, dịch vụ vận tải, siêu thị, trung tâm dịch vụ tổng hợp...đã được đầu tư và đi vào hoạt động. Không gian phát triển của Nha Trang mở rộng và phát triển theo trục giao thông đối ngoại phía Tây và trục giao thông cảnh quan bờ biển phía Đông nối tới sân bay Cam Ranh. Nhiều khu dân cư, khu du lịch, công nghiệp và các công trình hạ tầng kỹ thuật mới được đầu tư trong đó khu công nghiệp và kho tàng tập trung chủ yếu ở phía Bắc (Đắc Lộc) và khu phía Nam (Bình Tân, Hòn Rớ). Khu du lịch nghỉ ngơi phát triển về phía Bắc thành phố; khu trung tâm du lịch thương mại và tài chính tập trung ở các phường trung tâm thành phố.

Cam Ranh được đầu tư thành trung tâm kinh tế phía Nam của tỉnh với mục tiêu phát triển kinh tế đa ngành kết hợp với quốc phòng. Nhiều dự án du

lịch sinh thái biển đang được đầu tư đạt chuẩn quốc tế. Đến tháng 10/2017, Khu du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh có 44 dự án đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư với tổng mức đầu tư các dự án trên 28.790 tỷ đồng. Trong đó, 07 dự án đã hoạt động kinh doanh giai đoạn 1 với quy mô khoảng 1.300 phòng và 10 dự án dự kiến đưa vào khai thác trong giai đoạn 2018-2019 với quy mô khoảng 3.000 phòng. Sân bay Cam Ranh được xây dựng thành sân bay quốc tế với nhiều hạng mục công trình được nâng cấp như: đường băng chính, nhà ga, các khu quản lý, điều hành và các công trình dịch vụ mặt đất khác.. đã thu hút được một lượng khách du lịch quốc tế từ Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan, Nga và châu Âu. Hệ thống giao thông ven biển cơ bản hoàn thành tạo điều kiện cho việc đầu tư và phát triển Khu du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh thành khu du lịch cao cấp và hình thành chuỗi đô thị ven biển.

Hệ thống cảng biển của tỉnh đã được đầu tư cải tạo và nâng để tăng năng lực bốc xếp hàng hóa của các cảng. Nhiều đường giao thông nội tỉnh đã được đầu tư và đưa vào sử dụng đã góp phần phát triển kinh tế, du lịch. Các công trình cung cấp nước ngọt phục vụ sinh hoạt của dân cư ven biển và trên các đảo đã được đầu tư xây dựng. Tuy nhiên, hệ thống thông tin và quan sát, dự báo trên biển chưa được thực hiện.

Toàn tỉnh đã phát huy sức mạnh tổng hợp, giữ vững độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và quyền chủ quyền, quyền tài phán thuộc đặc quyền kinh tế và thềm lục địa nước ta. Phát triển kinh tế biển gắn với quản lý, bảo vệ biển đảo và xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân vững chắc trên biển thông qua việc đảm bảo mọi hoạt động quản lý và phát triển kinh tế biển với phương châm “ngoài bình thường trong chặt chẽ”. Công tác phối hợp giữa Bộ đội Biên phòng, Công an chặt chẽ giúp cho công tác đảm bảo an ninh trật tự trên các khu nuôi trồng thủy sản, đảm bảo cho nghề nuôi trồng thủy sản phát triển lành mạnh, công tác quản lý các khu du lịch, dịch vụ trên khu vực biên giới biển phát triển lành mạnh, ổn định.

Tiếp tục cải tiến công tác quản lý, kiểm soát cửa khẩu theo hướng cải cách hành chính đảm bảo chặt chẽ về an ninh, tạo điều kiện cho người, phương tiện xuất nhập cảnh qua các cảng biển. Các đồn, trạm biên phòng thường xuyên theo dõi, nắm chắc tình hình trên biển, phối hợp với các lực lượng tham gia đấu tranh bảo vệ các hoạt động khoan thăm dò, khai thác dầu khí trên các vùng biển của ta. Tăng cường tuần tra, kiểm soát, duy trì việc thực hiện pháp luật trên biển nhằm kịp thời phát hiện, đấu tranh, xua đuổi, bắt giữ, xử lý các trường hợp tàu, thuyền nước ngoài hoạt động, đánh bắt hải sản trái phép trong vùng biển của ta. Duy trì nghiêm công tác kiểm soát hành chính tại các trạm kiểm soát biên phòng, kiểm tra kiểm soát chặt chẽ người phương tiện ra vào khu vực biên giới biển, đẩy mạnh tuần tra vũ trang bảo vệ vùng biển, đảo; kịp thời phát hiện, xử lý hoạt động vi phạm chủ quyền của tàu thuyền nước ngoài

trên vùng biển của tỉnh. Đẩy mạnh công tác tổ chức đưa ngư dân hoạt động đánh bắt thủy sản tại ngư trường Đá Tây - Trường Sa nhằm khai thác tiềm năng thủy sản khu vực Trường Sa. Đồng thời khẳng định chủ quyền lãnh thổ Việt Nam. Tổ chức và tăng cường hoạt động của lực lượng cảnh sát biển đóng trên địa bàn tỉnh.

Hướng dẫn ngư dân thành lập các tổ đội liên kết trên biển. Thành lập 04 nghiệp đoàn nghề cá với hơn 650 đoàn viên để chia sẻ, giúp đỡ, cùng nhau bám biển vươn khơi để sản xuất và bảo vệ chủ quyền Tổ quốc. Thành lập được 11 Trung đội dân quân tự vệ biển.

Với những nỗ lực đó, kinh tế biển nói riêng, kinh tế - xã hội của tỉnh nói chung phát triển khá. Tốc độ tăng trưởng kinh tế của địa phương đạt tương đối cao và ổn định trong nhiều năm. Khánh Hòa là một trong các tỉnh thành có số thu ngân sách lớn nhất cả nước, đóng góp đáng kể cho ngân sách Trung ương. Phát huy những kết quả đạt được, những năm tới tỉnh huy động tối đa nội lực khai thác tiềm năng, lợi thế biển đảo trên địa bàn một cách đồng bộ, hiệu quả và bền vững. Phấn đấu khai thác tiềm lực kinh tế biển một cách đồng bộ, hiệu quả và bền vững, đưa kinh tế biển và ven biển chiếm tỷ lệ cao trong GRDP toàn tỉnh; giữ vững ổn định chính trị, chủ quyền lãnh thổ, an ninh biên giới quốc gia trên biển đảo; giải quyết tốt các vấn đề xã hội, cải thiện đời sống nhân dân vùng biển, ven biển nói riêng, nhân dân cả tỉnh nói chung.